

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

DƯƠNG TUẤN DŨNG

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ
VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ SỬ DỤNG
CÔNG NGHỆ BLOCKCHAIN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÀNH KHOA HỌC MÁY TÍNH
MÃ SỐ 8480101**

NĂM 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

ĐƯƠNG TUẤN DŨNG
MÃ SỐ HV: M3718005

XÂY DỰNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ
VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ SỬ DỤNG
CÔNG NGHỆ BLOCKCHAIN

LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÀNH KHOA HỌC MÁY TÍNH
MÃ SỐ 8480101

NGƯỜI HƯỚNG DẪN
TS. NGUYỄN VĂN HÒA

NĂM 2022

CHẤP THUẬN CỦA HỘI ĐỒNG

Luận văn này, với đề tựa là “Xây dựng hệ thống quản lý văn bằng chứng chỉ sử dụng công nghệ blockchain”, do học viên Dương Tuấn Dũng thực hiện theo sự hướng dẫn của TS. Nguyễn Văn Hòa. Luận văn đã báo cáo và được Hội đồng chấm luận văn thông qua ngày 29/10/2022. Luận văn đã được chỉnh sửa theo góp ý và được Hội đồng chấm luận văn xem lại.

Thành viên đọc luận văn sau khi chỉnh sửa

PGS. TS. Phạm Nguyên Khang

Chủ tịch Hội đồng

Thư ký

PGS. TS. Đỗ Thanh Nghị

TS. Thái Minh Tuấn

Người hướng dẫn

TS. Nguyễn Văn Hòa

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến:

Thầy hướng dẫn TS. Nguyễn Văn Hòa, thầy đã đồng hành và hướng dẫn tôi trong quá trình học tập cũng như trong việc hoàn thành luận văn.

Thầy, cô Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông Trường Đại học Cần Thơ đã tận tình giảng dạy cho tôi trong thời gian học tập.

Xin cảm ơn Ban Giám hiệu Trường Đại học An Giang, Ban Giám đốc Trung tâm Tin học Trường Đại học An Giang đã tạo điều kiện thuận lợi trong suốt thời gian đi học và làm bài luận văn.

Xin cảm ơn đến gia đình, thầy, cô, anh, chị đồng nghiệp, bạn bè và anh chị học viên lớp KHMT-K25, những người đã luôn sẵn sàng chia sẻ và hỗ trợ nhau trong học tập và trong cuộc sống.

Do giới hạn kiến thức và khả năng của bản thân còn nhiều thiếu sót và hạn chế, kính mong sự chỉ dẫn và đóng góp của thầy, cô để bài luận văn của tôi được hoàn thiện hơn.

TÓM TẮT

Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý văn bằng, chứng chỉ đã giúp tăng đáng kể hiệu quả công tác. Phần mềm quản lý giúp đơn vị quản lý, người có văn bằng, chứng chỉ trong việc tra cứu; các tổ chức có liên quan xác minh, công nhận văn bằng, chứng chỉ. Đồng thời thông tin cấp văn bằng, chứng chỉ được công khai, bảo đảm tính bảo mật thông tin cá nhân của người được cấp văn bằng, chứng chỉ.

Với mục đích đảm bảo tính an toàn, bảo mật thông tin và giải quyết vấn đề tồn tại khi đối chiếu thông tin thủ công, đề tài nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý văn bằng chứng chỉ sử dụng công nghệ blockchain. Mạng blockchain Hyperledger Fabric được dùng để triển khai mô hình thử nghiệm lưu trữ thông tin văn bằng chứng chỉ lên chuỗi khối sau đó với tùy chọn chia sẻ thông tin cá nhân của người xác minh với bên cần xác minh.

Hệ thống thử nghiệm trong đề tài thực hiện quá trình xác thực quyền truy cập thông qua máy chủ. Thông tin văn bằng chứng chỉ có thể được xác thực và tin cậy nhờ chữ ký số nội bộ của Hyperledger Fabric. Giao diện thử nghiệm được phát triển trên nền tảng web để người dùng có thể dễ dàng sử dụng. Dựa trên kết quả thử nghiệm, hệ thống quản lý đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật bao gồm: cấp phát chứng chỉ, xác minh chứng chỉ hợp lệ với tùy chọn hạn chế lộ thông tin cá nhân.

ABSTRACT

Applying information technology to the management of diplomas and certificates has increased significantly in overall efficiency. The information management system helps the issuers, verifiers, the owners of diplomas and certificates in issuing, searching, verifying, and recognizing diplomas and certificates. At the same time, it ensures the confidentiality of the personal information of the diploma or certificate holders which is made public.

To ensure the privacy and confidentiality of the information and solve problems that exist when comparing information by hand, the research topic is the certificate management system based on blockchain technology. A Hyperledger Fabric blockchain network is used to deploy a proof of concept model that stores certificate information on the blockchain and then verifies it with specific disclosure of the owner's information to the party that needs to verify.

In the model, the authentication of access rights is performed through a server. Thanks to Hyperledger Fabric's internal digital signatures, certificate information can be authenticated and trusted. The model's interface is developed using a web platform so that users can easily use it. Based on the test results, the certificate management system meets the technical requirements including issuing certificates and verifying valid certificates through less personal information disclosure.

LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên là Dương Tuấn Dũng, là học viên ngành Khoa học máy tính, khóa 2018-2020. Tôi xin cam đoan luận văn này là công trình nghiên cứu khoa học thực sự của bản thân tôi được sự hướng dẫn của TS. Nguyễn Văn Hòa.

Các thông tin được sử dụng tham khảo trong đề tài luận văn được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy, đã được kiểm chứng, được công bố rộng rãi và được tôi trích dẫn nguồn gốc rõ ràng ở phần Danh mục Tài liệu tham khảo. Các kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận văn này là do chính tôi thực hiện một cách nghiêm túc, trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác đã được công bố trước đây.

Tôi xin lấy danh dự và uy tín của bản thân để đảm bảo cho lời cam đoan này.

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 2022

Người hướng dẫn

Tác giả thực hiện

TS. Nguyễn Văn Hòa

Dương Tuấn Dũng

MỤC LỤC

| | |
|--|-----|
| Tóm tắt | iii |
| Abstract | iv |
| Mục lục | vii |
| Chương 1: Mở đầu | 1 |
| 1.1 Giới thiệu | 1 |
| 1.2 Lý do chọn đề tài | 2 |
| 1.3 Mục tiêu nghiên cứu | 3 |
| 1.4 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu | 3 |
| 1.5 Phương pháp nghiên cứu | 4 |
| 1.6 Ý nghĩa của đề tài | 4 |
| Chương 2: Cơ sở lý thuyết | 5 |
| 2.1 Quản lý VBCC | 5 |
| 2.1.1 Giới thiệu | 5 |
| 2.1.2 Cấp phát chứng chỉ | 7 |
| 2.1.3 Xác minh chứng chỉ | 7 |
| 2.2 Kỹ thuật mật mã | 8 |
| 2.2.1 Giới thiệu | 8 |
| 2.2.2 Mật mã Khóa Đôi xứng và mật mã Khóa Bất đôi xứng | 9 |
| 2.2.3 Hàm băm | 10 |
| 2.2.4 Chữ ký số | 11 |
| 2.2.5 Chứng thư số | 13 |
| 2.2.6 Dịch vụ chứng thực số | 14 |
| 2.2.7 Hạ tầng khóa công khai | 14 |
| 2.3 Công nghệ Blockchain | 15 |
| 2.3.1 Giới thiệu | 15 |
| 2.3.2 Bitcoin | 17 |
| 2.3.3 Ethereum | 19 |
| 2.3.4 BigchainDB | 20 |
| 2.3.5 Hyperledger Fabric | 22 |
| Chương 3: Xây dựng hệ thống | 28 |
| 3.1 Mô tả bài toán | 28 |
| 3.2 Tổng quan giải pháp | 29 |
| 3.2.1 Danh sách tác nhân | 32 |
| 3.2.2 Danh sách chức năng | 33 |
| 3.2.3 Mô tả chức năng hệ thống | 33 |
| 3.2.4 Thiết kế CSDL | 34 |
| 3.2.5 Thiết kế blockchain | 35 |
| Chương 4: Kết quả thực nghiệm | 44 |
| 4.1 Mạng blockchain | 44 |
| 4.2 Ứng dụng Web | 44 |

| | |
|--|-----------|
| 4.3 Đánh giá mô hình đề xuất | 51 |
| Chương 5: Kết luận | 53 |
| Tài liệu tham khảo | 54 |

DANH SÁCH BẢNG

| | | |
|------|---|----|
| 2.1 | So sánh số cái phân tán | 15 |
| 2.2 | So sánh các Blockchain | 17 |
| 2.3 | Đặc điểm của BigchainDB 2.x | 20 |
| 3.1 | Danh sách tác nhân | 32 |
| 3.2 | Danh sách chức năng | 33 |
| 3.3 | Danh sách cấu trúc dữ liệu trong hệ thống | 34 |
| 3.4 | Bảng mô tả các thuộc tính của cấu trúc certificate | 35 |
| 3.5 | Bảng mô tả các thuộc tính của cấu trúc student | 35 |
| 3.6 | Bảng mô tả các thuộc tính của cấu trúc university | 35 |
| 3.7 | Danh sách các đối tượng trong hệ thống | 36 |
| 3.8 | Bảng mô tả các thuộc tính của đối tượng certificate | 36 |
| 3.9 | Bảng mô tả các thuộc tính của đối tượng schema | 36 |
| 3.10 | Bảng mô tả các thuộc tính của đối tượng university | 37 |

DANH SÁCH HÌNH VẼ

| | | |
|------|--|----|
| 2.1 | Sơ đồ hệ mật mã Khóa đối xứng | 9 |
| 2.2 | Sơ đồ ký số và xác thực chữ ký số | 12 |
| 2.3 | Sơ đồ ký số và xác thực chữ ký số với hàm băm | 12 |
| 2.4 | Cấu trúc chứng thư số X.509 phiên bản 3 | 13 |
| 2.5 | Mô tả cấu trúc một khối | 18 |
| 2.6 | Mô tả một giao dịch blockchain | 18 |
| 2.7 | Mô tả cây mã hóa Merkle trong Bitcoin | 18 |
| 2.8 | Tạo khóa để thực hiện giao dịch trong bitcoin | 19 |
| 2.9 | Các thành phần của một node BigchainDB | 20 |
| 2.10 | Mô hình vận hành mạng BigchainDB | 21 |
| 2.11 | Sơ đồ thông điệp trong ABCI | 22 |
| 2.12 | Dự án Hyperledger | 23 |
| 2.13 | Mô hình mạng thử nghiệm Hyperledger Fabric | 23 |
| 2.14 | Kiến trúc mạng Hyperledger Fabric | 24 |
| 2.15 | Docker container | 26 |
| 2.16 | Sơ đồ ứng dụng blockchain Hyperledger Fabric | 26 |
| 3.1 | Sơ đồ hệ thống quản lý VBCC ứng dụng blockchain | 29 |
| 3.2 | Sơ đồ kiến trúc hệ thống | 30 |
| 3.3 | Quy trình hoạt động của hệ thống | 31 |
| 3.4 | Kiến trúc mạng Fabric | 37 |
| 3.5 | Tập tin cấu hình thông số mạng spec.yaml cho ORG0 | 38 |
| 3.6 | Màn hình khởi tạo mạng blockchain bằng Minifabric | 40 |
| 3.7 | Màn hình docker container trên educertnet2-ORG2(VPS3) | 41 |
| 3.8 | Cấu trúc thư mục chaincode trong Minifabric | 41 |
| 3.9 | Mạng educertnet1-ORG0(VPS1) được chạy trong Minifabric | 41 |
| 3.10 | Mạng educertnet1-ORG1(VPS2) được chạy trong Minifabric | 42 |
| 3.11 | Giao diện Web Hyperledger Explorer | 43 |
| 4.1 | Chương trình Visual Studio Code | 44 |
| 4.2 | Giao diện hệ thống | 45 |
| 4.3 | Màn hình chức năng của Cơ sở đào tạo | 45 |
| 4.4 | Màn hình hiển thị người dùng của cơ sở đào tạo | 46 |
| 4.5 | Màn hình danh sách các VBCC đã cấp | 46 |
| 4.6 | Màn hình cấp VBCC theo file Excel danh sách VBCC | 47 |
| 4.7 | File Excel danh sách VBCC | 47 |
| 4.8 | Màn hình cấp VBCC cho sinh viên | 48 |
| 4.9 | Màn hình đăng ký tài khoản sinh viên | 48 |
| 4.10 | Màn hình xem các VBCC đã nhận | 49 |
| 4.11 | Màn hình chia sẻ thông tin VBCC | 49 |
| 4.12 | Màn hình hiển thị minh chứng xác thực VBCC | 50 |
| 4.13 | Màn hình xác minh VBCC | 50 |

| | |
|---|----|
| 4.14 Màn hình nhập mã xác minh VBCC | 50 |
| 4.15 Màn hình sau khi nhập mã xác minh VBCC | 51 |
| 4.16 Màn hình thông báo VBCC hợp lệ | 51 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|------|-----------------------------------|
| VBCC | Văn bằng chứng chỉ |
| CSDL | Cơ sở dữ liệu |
| LTS | Long Term Support |
| PKI | Public Key Infrastructure |
| API | Application Programming Interface |
| CA | Certificate Authority |
| SDK | Software Development Kit |
| DLT | Decentralized Ledger Technology |
| ABCI | Application BlockChain Interface |
| UTXO | Unspent Transaction Output |
| HF | Hyperledger Fabric |

CHƯƠNG 1

MỞ ĐẦU

1.1 Giới thiệu

Đề tài nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý văn bằng, chứng chỉ sử dụng công nghệ blockchain. Ngày nay, các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin có vai trò ngày càng quan trọng. Trong lĩnh vực giáo dục, những hệ thống này giúp thu thập, quản lý thông tin, tạo ra các sản phẩm thông tin phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy và quản lý. Một trong những sản phẩm thông tin đó là văn bằng, chứng chỉ (VBCC). Điều 26 của Quy chế ban hành theo Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT có quy định công bố công khai thông tin về cấp VBCC trên cổng thông tin điện tử. Ngoài ra, VBCC là một chứng cứ học tập của người sở hữu và có vai trò cần thiết trong nghề nghiệp. Cá nhân được đào tạo và nhận chứng nhận trước khi có thể bắt đầu công việc của mình. Do đó, thông tin dữ liệu về VBCC cần được quan tâm, bảo đảm lưu trữ an toàn, tin cậy và sẵn sàng.

Công nghệ blockchain hay công nghệ chuỗi khối có những đặc tính rất hữu ích trong việc lưu trữ, xử lý và chuyển giao thông tin một cách an toàn, tin cậy có thể đáp ứng các điều kiện về an toàn thông tin. Công nghệ chuỗi khối là công nghệ mã hóa và lưu trữ thông tin thành các khối và liên kết lại với nhau. Mỗi khi thông tin hoặc giao dịch mới xảy ra, thông tin cũ sẽ không bị mất đi mà thay vào đó, thông tin mới sẽ được lưu vào một khối mới và lần lượt được nối vào khối cũ để tạo thành chuỗi. Hơn nữa, dữ liệu của chuỗi khối được lưu trữ phân tán trên các máy chủ kết nối trong hệ thống blockchain để mọi người có thể xem và xác minh các giao dịch. Điều này có thể ngăn chặn việc sửa đổi hoặc gian lận và đảm bảo tính minh bạch và an toàn thông tin.

Trong đề tài, công nghệ blockchain được ứng dụng vào quản lý VBCC trong việc lưu trữ thông tin VBCC trên chuỗi khối để đảm bảo thông tin an toàn, tin cậy, minh bạch và bền vững theo thời gian. Ngày nay, VBCC chủ yếu được quản lý dưới dạng hồ sơ giấy và việc cấp VBCC chưa được số hóa. Hồ sơ giấy được xem là dữ liệu gốc bao gồm các VBCC được in lên mẫu phôi và những hồ sơ theo quy định. Hồ sơ gốc có chữ ký tay và được đóng dấu của đơn vị cấp VBCC theo quy định tại Điều 20 của Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT. Ứng dụng của blockchain để số hóa việc cấp VBCC và xác thực thông tin VBCC được khảo sát trên một số công nghệ blockchain khá phổ biến hiện nay như Hyperledger Fabric, Ethereum, BigchainDB. Trong những công nghệ blockchain này, ứng dụng của hợp đồng thông minh trên nền tảng Hyperledger Fabric sẽ thực hiện số hóa việc cấp VBCC, thông tin của VBCC được mã hóa và lưu trữ vào chuỗi khối.

Công nghệ blockchain là một xu hướng công nghệ ngày nay và được ứng dụng trong nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Một số công trình nghiên cứu liên quan công nghệ blockchain như sau.

Lĩnh vực an toàn thông tin có các ứng dụng giúp dữ liệu trên blockchain được toàn

vẹn, chống làm giả. Nghiên cứu [1] của Ralphe Charles Merkle về ứng dụng hệ mật mã khóa công khai trong an toàn thông tin. Theo đó, với các hệ mật mã chỉ dùng một khóa duy nhất trong mật mã và giải mật, khóa này được tạo ra và được mỗi bên giữ bí mật để bảo mật thông tin. Tuy nhiên, vấn đề trao đổi khóa gặp nhiều khó khăn trong thực tiễn. Ngoài ra, với một khóa duy nhất thì vai trò mỗi bên như nhau trong liên lạc. Còn trong các hệ mật mã khóa công khai, mỗi bên tham gia tạo một cặp khóa. Trong đó mỗi cặp khóa, có một khóa công bố công khai cho tất cả và một khóa riêng tư được mỗi bên giữ bí mật. Khóa công khai có liên kết về mặt toán học với khóa riêng tư, đảm bảo rất khó để người khác tạo ra khóa công khai mà không biết khóa cá nhân tương ứng. Bài giảng Lý thuyết mật mã[2] có giải thích rằng các giải pháp mật mã với khóa công khai ra đời nhằm cá nhân hóa mật mã. Đó là các giải pháp Diffie-Helmann, ElGamma và RSA (viết tắt tên của 3 sinh viên trường Stanford: Rivest, Shamir và Adleman). Các giải pháp này vẫn còn nguyên giá trị đến ngày nay. Chữ ký số ra đời sau đó và được phát triển cùng với các giải pháp Băm (Hash) kết hợp với mật mã khóa công khai.

Trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe, nghiên cứu [3] trình bày giải pháp ứng dụng công nghệ blockchain riêng tư trong quản lý và bảo vệ quyền sở hữu thông tin sức khỏe của bệnh nhân. Những thông tin này quan trọng đối với người bệnh, nhà thuốc, công ty bảo hiểm và nhà nghiên cứu. Do đó, thông tin này cần được quan tâm tránh rò rỉ khi chia sẻ thông tin người bệnh. Nghiên cứu chỉ ra rằng Hyperledger Fabric có thể đáp ứng về tính an toàn, dễ mở rộng, tuân thủ luật pháp và linh hoạt trong quản lý thông tin sức khỏe của bệnh nhân.

Trong lĩnh vực giáo dục, các nước trên thế giới và Việt Nam đang đẩy mạnh số hóa thông tin đào tạo. Trong đó, công nghệ blockchain được dùng để làm cơ sở dữ liệu bảo mật trong việc lưu trữ thông tin bằng cấp của sinh viên và thông tin quá trình đào tạo. Công nghệ blockchain giúp tránh tình trạng gian lận trong quá trình học tập của sinh viên. Phòng nghiên cứu truyền thông thuộc Viện Công nghệ Massachusetts, Hoa Kỳ nghiên cứu dự án Blockcerts để số hóa chứng nhận cho các học viên hoàn thành chương trình MIT trên nền tảng blockchain. Blockcerts cung cấp tiêu chuẩn mở để tạo, phát hành, xem và xác minh các chứng chỉ dựa trên blockchain.

1.2 Lý do chọn đề tài

Hiện nay, các hồ sơ dữ liệu liên quan VBCC được quản lý lưu trữ tập trung tại đơn vị cấp VBCC. Sinh viên nhận được VBCC dưới dạng bản in. Tuy nhiên, khi có yêu cầu xác thực thông tin VBCC, phải thông qua đơn vị quản lý VBCC tra cứu hồ sơ và thường tồn nhiều thời gian. Vì vậy, công nghệ blockchain có thể giải quyết vấn đề liên quan đến tra cứu, xác minh, công nhận VBCC. Thông tin VBCC được lưu trên blockchain có đặc tính chống làm giả và đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu.

Trung tâm Tin học Trường Đại học An Giang là đơn vị hoạt động về lĩnh vực đào và có chức năng tổ chức thi và cấp chứng chỉ. Công tác quản lý về đào tạo, tổ chức thi và cấp chứng chỉ tại đơn vị đã được tin học hóa một số nghiệp vụ mang lại hiệu quả đáng

kể như ghi danh học viên, quản lý hóa đơn, nhận hồ sơ dự thi, tra cứu điểm thi, và công khai thông tin VBCC do đơn vị cấp trên hệ thống website.

Số gốc cấp VBCC theo quy định tại Điều 19 thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT yêu cầu ghi thông tin cấp phát VBCC cho người được cấp, đã thi đạt sau khi dự thi tại cơ sở tổ chức thi. Số gốc cấp VBCC phải được ghi chính xác, đánh số trang, đóng dấu giáp lai, không được tẩy xóa, đảm bảo quản lý chặt chẽ và lưu trữ vĩnh viễn. Tuy nhiên, việc theo dõi số gốc còn làm thủ công trong những trường hợp như sau:

1. Nhân viên phát VBCC cho người nhận chứng chỉ đến trực tiếp và có giấy tờ khớp thông tin với số gốc thì nhân viên phát cho người đó và cập nhật số gốc. Ngược lại, nếu giấy tờ người nhận mang theo mà thông tin không khớp với số gốc thì nhân viên không phát cho người đó.

2. Nhân viên phát VBCC cho người nhận chứng chỉ có giấy ủy quyền đến trực tiếp và có giấy tờ ủy quyền khớp thông tin với số gốc thì nhân viên phát cho người đó và cập nhật số gốc. Ngược lại, nếu giấy tờ người nhận mang theo mà thông tin không khớp với số gốc thì nhân viên không phát cho người đó.

3. Văn bằng, chứng chỉ chưa phát phải được quản lý, lưu trữ theo quy định.

Mặt khác những trường hợp 1, 2, dù không phát VBCC vẫn phải so khớp thông tin giấy tờ với số gốc, nên công việc chưa được hiệu quả. Thêm vào đó, xử lý trên hồ sơ giấy có thể gặp một số rủi ro như rách trang giấy, thất lạc,... làm ảnh hưởng đến công tác lưu trữ, bảo quản hồ sơ theo quy định.

Mục tiêu chính của đề tài là ứng dụng công nghệ Blockchain để lưu trữ thông tin VBCC. Ngoài việc tìm hiểu những khái niệm liên quan công nghệ chuỗi khối với các đặc tính công khai, an toàn, minh bạch, đề tài còn hướng đến nhu cầu dùng công nghệ chuỗi khối để kiểm chứng thông tin VBCC khi thông tin được truy vấn từ cơ sở dữ liệu VBCC bên ngoài chuỗi khối.

1.3 Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài đề ứng dụng công nghệ Blockchain trong quản lý VBCC nhằm hỗ trợ theo dõi việc cập nhật thông tin cho người sử dụng, nhưng vẫn đảm bảo tính minh bạch, công khai và an toàn. Các mục tiêu cụ thể như sau:

1. Phân tích và xây dựng CSDL đáp ứng nghiệp vụ quản lý VBCC: cập nhật thông tin số gốc cấp VBCC; tra thông tin VBCC.
2. Xây dựng hệ thống website tương tác với người sử dụng, giao diện trực quan và phản hồi nhanh.
3. Xây dựng mạng Hyperledger Fabric và triển khai lưu trữ dữ liệu nhật ký về VBCC trên mạng này.

1.4 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu:

- Lý thuyết mật mã có liên quan công nghệ chuỗi khối

- Mô hình mạng thử nghiệm Hyperledger Fabric
- Quy trình quản lý VBCC theo định pháp luật

Phạm vi nghiên cứu:

- Quy trình cấp phát chứng chỉ của Trung tâm Tin học (TTTH) Trường Đại học An Giang

- Xây dựng hệ thống quản lý VBCC ứng dụng công nghệ blockchain tại TTTH.

1.5 Phương pháp nghiên cứu

- Tìm hiểu, phân tích và tổng hợp tài liệu về quản lý VBCC (quy định, biểu mẫu hiện hành) và các nền tảng kiến trúc, cơ chế hoạt động của mạng Blockchain.
- Xác định các quy trình nghiệp vụ, yêu cầu của hệ thống, cơ sở dữ liệu, thông tin được lưu trên chuỗi khối.
- Phương pháp thực nghiệm, ghi nhận kết quả và đánh giá kết quả đạt được.

1.6 Ý nghĩa của đề tài

Đề tài có tính ứng dụng cao, bên cạnh việc tìm hiểu kiến thức, những khái niệm liên quan công nghệ chuỗi khối. Ngoài việc triển khai với bài toán cụ thể tại Trung tâm Tin học Trường Đại học An Giang trong quản lý VBCC, nghiên cứu có thể ứng dụng ở các đơn vị khác có nghiệp vụ tương tự như các trường học, cơ sở đào tạo.

Công nghệ chuỗi khối có khả năng lưu trữ, xử lý và chia sẻ thông tin, dữ liệu minh bạch theo thời gian và có độ an toàn cao. Các nghiên cứu về công nghệ chuỗi khối có thể mở rộng ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, y tế, ngân hàng, vận tải.

Tiêu kết chương 1

Chương 1 trình bày các mục tiêu của hệ thống cần đạt được trong quá trình nghiên cứu và thực hiện. Chương 2 sẽ tập trung giới thiệu cơ sở lý thuyết quản lý VBCC, đặc tính an toàn, bảo mật của công nghệ chuỗi khối, và mô hình mạng thử nghiệm Hyperledger Fabric.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Quản lý VBCC

2.1.1 Giới thiệu

Xã hội ngày càng phát triển nên nhu cầu học tập nâng cao trình độ đáp ứng cho các lĩnh vực lao động xã hội ngày càng tăng. Hàng năm có hàng nghìn các VBCC được cấp phát để công nhận trình độ, năng lực của các học viên đã qua một quá trình học tập và thi đat. Ngoài ra, văn bằng được dùng trong tuyển dụng lao động và làm thủ tục hồ sơ liên quan khác, ảnh hưởng nhiều đến người sở hữu trong tương lai. Trong nhiều ngành nghề, chứng chỉ là điều kiện để thực hiện công việc, có tính quyết định và ảnh hưởng tới nhiều lĩnh vực khác. Do đó, quản lý VBCC đòi hỏi quy trình thực hiện nghiêm ngặt, tránh những trường hợp lợi dụng kẽ hở để thực hiện hành vi trái pháp luật.

Một số văn bản pháp luật được ban hành nhằm quy định việc quản lý VBCC, đảm bảo quyền lợi, trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân như sau:

- Điều 12 Luật giáo dục 2019 quy định “Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học hoặc sau khi hoàn thành chương trình giáo dục, đạt chuẩn đầu ra của trình độ tương ứng theo quy định của Luật giáo dục. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương. Chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học để xác nhận kết quả học tập sau khi được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp hoặc cấp cho người học dự thi lấy chứng chỉ theo quy định.”

- Điều 3 Thông tư 21/2019/TT-BGDĐT quy định về việc ban hành Quy chế quản lý VBCC của hệ thống giáo dục quốc dân, quy định việc phân cấp và giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý VBCC. Cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo giáo viên tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý, cấp phát VBCC theo quy định của pháp luật và quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điều 5 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP quy định về hoạt động văn thư lưu trữ, giá trị pháp lý về hồ sơ điện tử, văn bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật có giá trị pháp lý như bản gốc văn bản giấy.

- Nghị định Số 45/2020/NĐ-CP quy định thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Thủ tục hồ sơ điện tử rất tiết kiệm thời gian và thuận tiện hơn hình thức còn lại nên các giao dịch điện tử tăng nhanh trong những năm gần đây: thanh toán trực tuyến, nộp thuế qua mạng, hóa đơn điện tử, dịch vụ công trực tuyến.

Từ năm học 2020-2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai ứng dụng công nghệ

để lưu trữ văn bằng quốc gia. Hệ thống ứng dụng công nghệ blockchain được triển khai bởi nhà phát triển công nghệ TomoChain. Hiệu quả của hệ thống được khẳng định là đảm bảo tính minh bạch, an toàn và tiết kiệm xã hội. Các đơn vị đào tạo thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ đưa dữ liệu văn bằng được cấp bởi các đơn vị vào hệ thống lưu trữ văn bằng quốc gia. Bên cạnh đó hệ thống còn đáp ứng những yêu cầu truy xuất cho các bên có nhu cầu và được xã hội hoá.

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đang triển khai thí điểm Công thông tin xác thực VBCC trên môi trường số với nền tảng ứng dụng công nghệ blockchain và chữ ký số. Hệ thống phần mềm đảm bảo tính công khai, minh bạch, tin cậy trong công tác tra cứu và xác thực VBCC; hướng tới việc cấp VBCC số trong tương lai đáp ứng theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP. Giải pháp có thể chống lại những hành vi làm giả chứng chỉ, hoặc cấp chứng chỉ không đúng quy định. Hệ thống giúp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình kiểm tra xác minh VBCC khi tuyển dụng giảm nhiều thời gian, sức lực so với cách truyền thống.

Trung tâm Tin học Trường Đại học An Giang (gọi tắt là Trung tâm) là đơn vị trực thuộc Trường Đại học An Giang. Từ năm 2017, Trung tâm thực hiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ theo Quy chế tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin ban hành theo Quyết định 04/QĐ-TTTH ngày 27/2/2017 của Giám đốc Trung tâm Tin học (gọi tắt là Quy chế). Việc quản lý các dữ liệu chứng chỉ do đơn vị cấp cần phải đảm bảo tính chính xác. Hai hình thức giao dịch giữa các đơn vị trong và ngoài tổ chức; và giữa đơn vị với cá nhân là hồ sơ điện tử và hồ sơ giấy. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của đề tài chỉ tập trung vào các hồ sơ giấy trong quy trình tổ chức thi và cấp chứng chỉ như công văn, quyết định, phôi chứng chỉ và sổ gốc cấp chứng chỉ.

Theo đó, quản lý VBCC tại Trung tâm là triển khai các ban hành, phổ biến thông tin, tiếp nhận yêu cầu, thực hiện và lưu giữ hồ sơ được quy định tại Quy chế tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin ban hành theo Quyết định 04/QĐ-TTTH ngày 27/2/2017, bao gồm các quy trình như sau:

1. Kiểm tra thông tin học viên được cấp chứng chỉ
2. Gửi công văn đề nghị cấp phôi chứng chỉ
3. Tiếp nhận và quản lý phôi chứng chỉ
4. Lập sổ gốc
5. In chứng chỉ
6. Cấp phát chứng chỉ
7. Bảo quản chứng chỉ
8. Xác minh chứng chỉ
9. Cấp giấy xác nhận kết quả thi đạt
10. Thu hồi, hủy bỏ chứng chỉ

Trong phạm vi khả năng giới hạn, đề tài tập trung nghiên cứu vào việc lưu trữ thông tin VBCC dùng công nghệ blockchain để tăng tính bảo mật và chắc chắn cho việc cấp

phát các VBCC cho học viên sử dụng. Dữ liệu đầu vào của hệ thống được nhập vào từ chương trình quản lý học, quản lý thi hiện có. Những chương trình này được đã triển khai và đang đáp ứng tốt một số nghiệp vụ quản lý hiện nay. Đề tài nghiên cứu những nghiệp vụ như sau:

- Cấp phát chứng chỉ
- Xác minh chứng chỉ

2.1.2 Cấp phát chứng chỉ

Việc cấp phát chứng chỉ được quy định tại Điều 17 của Quy chế và Điều 19 Thông tư 21/2019/TT-BGDĐT. Sổ gốc cấp VBCC phải được ghi chính xác, đánh số trang, đóng dấu giáp lai, không được tẩy xóa, đảm bảo quản lý chặt chẽ và lưu trữ vĩnh viễn.

1. Thí sinh thi đạt sẽ được cấp chứng chỉ. Sinh viên trực tiếp nhận và đem theo thẻ sinh viên hoặc chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc giấy tờ có ảnh. Hoặc người được ủy quyền đến trực tiếp nhận và có đem theo giấy tờ tương tự.

2. Nhân viên dựa vào hệ thống quản lý và sổ gốc cấp chứng chỉ để kiểm tra thông tin chứng chỉ.

3. Nếu thông tin sinh viên trùng khớp trong sổ gốc cấp chứng chỉ thì nhân viên sẽ ghi lại thông tin người nhận vào sổ gốc cấp chứng chỉ.

4. Nhân viên phát chứng chỉ cho người nhận.

5. Sinh viên ký tên xác nhận thông tin đó.

2.1.3 Xác minh chứng chỉ

Việc xác minh VBCC là một trong những giai đoạn cần thực hiện để phát hành văn bản có hiệu lực. Quy trình xác minh VBCC là một dạng thủ tục hành chính, cơ sở đào tạo xác minh thông tin chứng chỉ với sổ gốc, kết quả thủ tục là đơn vị yêu cầu xác minh sẽ nhận được công văn trả lời kết quả xác minh (không phải là khẳng định chứng chỉ có giá trị hay không). Quy trình này trải qua 5 bước thực hiện chính như sau:

1. Đơn vị có nhu cầu xác minh các VBCC cần gửi công văn đến cơ sở đào tạo. Đơn vị có thể cử người có giấy giới thiệu đến trực tiếp phòng ban để bắt đầu làm thủ tục xác minh. Trong quá trình gửi công văn, đơn vị phải chịu trách nhiệm với hồ sơ được bàn giao.

2. Người phụ trách xác minh tại cơ sở tổ chức thi khi tiếp nhận hồ sơ gửi đến sẽ tiến hành kiểm tra lại hồ sơ, và thông tin trong sổ gốc được lập từ trước. Xác nhận người nhận chứng chỉ có trong danh sách thi, đã đạt kết quả và có thông tin chứng chỉ trong sổ gốc.

3. Người phụ trách kiểm tra xác nhận trong sổ gốc xong cần phải soạn công văn, và đề nghị lãnh đạo cơ quan chủ quản phê duyệt. Hồ sơ sẽ được lưu tại bên phụ trách kiểm tra, chờ cơ quan cấp trên cấp duyệt.

4. Viên chức tiếp nhận công văn của người phụ trách xác minh sẽ kiểm tra, quyết định ký duyệt và sau đó gửi lại cho bên phụ trách xác minh. Các công văn cần xác minh

của người yêu cầu đã được chấp nhận và được chuyển lại cho bên tổ chức thi.

5. Người phụ trách xác minh khi nhận được công văn đã ký duyệt của cấp trên sẽ tiến hành đóng dấu đỏ của cơ quan, hoàn tất thủ tục hành chính, xác minh văn bằng của người yêu cầu. Cuối cùng, người yêu cầu sẽ đến nhận lại công văn (hoặc có thể nhận qua thư hay email).

Hồ sơ VBCC, sổ gốc hay dữ liệu VBCC khi lưu trên máy tính cũng phải theo quy định để đảm bảo tính pháp lý. Theo quy định, nhân viên thực hiện kiểm tra, đối chiếu bản chính giấy tờ tùy thân, giấy tờ liên quan, thông tin sổ gốc nhằm tránh giả mạo người nhận. Chữ ký vào hồ sơ văn bản nhằm chứng minh cho sự hiện diện của người nhận và là một đặc điểm thể hiện dấu riêng của một người. Chữ ký số (hay chữ ký điện tử) là giải pháp được công nhận về tính pháp lý. Chữ ký số có các thuộc tính định danh, xác thực đúng dữ liệu gốc, đảm bảo được tính toàn vẹn của dữ liệu nhận được và chống thoái thác. Chữ ký số trong các giao dịch điện tử được xem như tương đương chữ ký tay, đảm bảo về tính pháp lý, tin cậy và tiết kiệm thời gian hơn so với cách xử lý các hồ sơ giấy.

Phản tiếp theo sẽ giới thiệu về chữ ký số và các ứng dụng chữ ký số được nghiên cứu trong mật mã và blockchain.

2.2 Kỹ thuật mật mã

2.2.1 Giới thiệu

Kỹ thuật mật mã là một ngành khoa học ứng dụng. Đây là một ngành quan trọng và có nhiều ứng dụng trong đời sống xã hội. Những ứng dụng của ngành Kỹ thuật mật mã không chỉ đơn thuần là mã hóa và giải mã thông tin, việc biến đổi thông tin thành một dạng khác với mục đích che dấu nội dung, ý nghĩa thông tin cần mã hóa. Các ứng dụng còn mở rộng đa dạng bao gồm: chứng thực nguồn gốc nội dung thông tin (kỹ thuật chữ ký điện tử), chứng nhận tính xác thực về người sở hữu mã khóa, các giao thức bảo đảm các mục tiêu an ninh mạng (tính bảo mật, tính toàn vẹn và tính khả dụng) [4].

Mục tiêu của Kỹ thuật mật mã là tạo ra các mô hình tin cậy đảm bảo đạt 4 tiêu chí của an toàn thông tin:

1. *Tính riêng tư hoặc tính bảo mật* (confidentiality/privacy): tính chất này đảm bảo thông tin chỉ được hiểu bởi những người biết chìa khóa bí mật.
2. *Tính toàn vẹn thông tin* (integrity): tính chất này đảm bảo thông tin không thể bị thay đổi mà không bị phát hiện, cung cấp bằng chứng xác nhận thông tin đã bị thay đổi.
3. *Tính xác thực một thực thể hay một định danh* (authentication/identification): người gửi (hoặc người nhận) có thể chứng minh đúng họ. Phương pháp có thể dùng là mật khẩu, một thách đố dựa trên một thuật toán mã hóa hoặc một bí mật chia sẻ giữa hai người để xác thực. Sự xác thực này có thể thực hiện một chiều (one-way) hoặc hai chiều (multual authentication).
4. *Tính không chối bỏ hay chống thoái thác trách nhiệm* (non-repudiation): người

gửi hoặc nhận sau này không thể chối bỏ việc đã gửi hoặc nhận thông tin. Thông thường điều này được thực hiện thông qua chữ ký số (electronic signature).

2.2.2 Mật mã Khóa Đôi xứng và mật mã Khóa Bất đối xứng

Theo Bài giảng lý thuyết mật mã [2], kỹ thuật mật mã có thể được biểu diễn bằng nguyên lý ánh xạ đơn ánh, như sau:

Nếu P là bản rõ là một phần một phần tử của tập hợp X , còn bản mật C là phần tử của Y . Khi đó:

- Tạo mật mã với khóa $k \in K$ là ánh xạ đơn ánh có tham số $f_k : P \rightarrow C$
- Giải mật mã với khóa $k' \in K$ là ánh xạ ngược của f có tham số: $g_{k'} = f_{k'}^{-1} : C \rightarrow P$

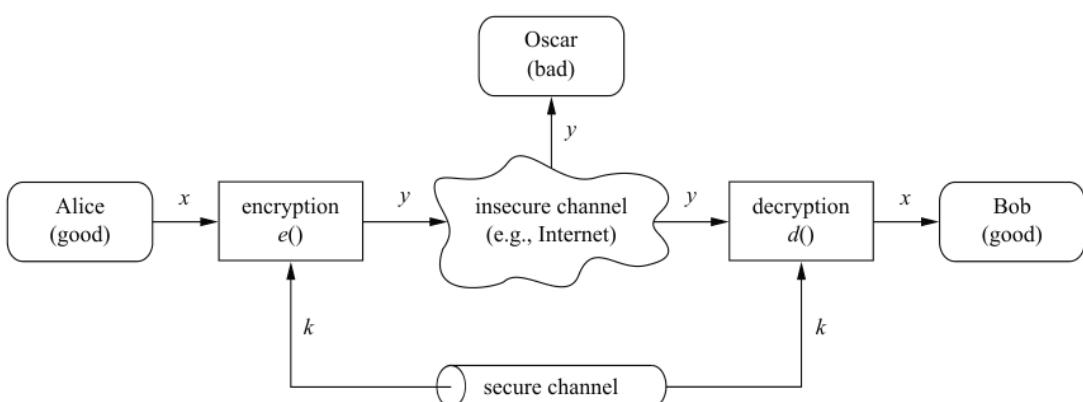
Phân loại mật mã

Có thể phân loại mật mã theo đặc điểm phụ thuộc vào loại khóa:

- Mật mã Khóa Đôi xứng (Symmetric Key Cryptography) nếu $k = k'$
- Mật mã Khóa Bất đối xứng (Asymmetric Key Cryptography) nếu $k \neq k'$

Mật mã không phụ thuộc vào khóa: Hàm băm (Hash Function) là ánh xạ thu nhỏ một chiều (không có ánh xạ ngược).

Mật mã Khóa đôi xứng có chung một khóa khi mật mã và giải mã trong các thuật toán mật mã luồng và mật mã khồi. Mật mã luồng xử lý từng ký tự một nhưng thường xuyên là từng bit một. Ngược lại, mật mã khồi xử lý từng khối dữ liệu có độ dài chuẩn như nhau. Ưu điểm của mật mã Khóa đôi xứng là tốc độ xử lý nhanh. Thuộc tính khóa phải được chia sẻ an toàn cho người nhận để có thể giải mã dữ liệu. Các thuật toán mật mã Khóa bất đối xứng có thể dùng để chia sẻ khóa dùng chung một cách an toàn. Tên gọi khác của mật mã Khóa đôi xứng là: mật mã Khóa bí mật (Secret Key Cryptosystems).



Hình 2.1: Sơ đồ hệ mật mã Khóa đôi xứng

Sơ đồ 2.1 minh họa một ứng dụng mật mã Khóa đôi xứng trong thực tế[5]. Alice và Bob là 2 người bạn cần trao đổi thông tin bí mật bằng phương pháp sử dụng mật mã Khóa đôi xứng. Trong khi đó Oscar luôn tìm cách giải mã thông tin nghe được giữa

Alice và Bob. Nhưng Alice và Bob có được khóa nên liên lạc được, chỉ Oscar thiêu duy nhất khóa để giải mật nên không thể hiểu thông tin.

Các ký hiệu trong sơ đồ 2.1:

- x là bản rõ
- y là bản mật
- k là khóa

Mật mã Khóa bát đối xứng dùng hai khóa cá nhân và khóa công khai trong thuật toán tạo mật mã và giải mật, cặp khóa có liên hệ chặt chẽ nhau về toán học. Khóa công khai được công bố cho cộng đồng sử dụng nên dễ bị lộ, còn khóa cá nhân chỉ có cá nhân được sở hữu. Mặc khác khóa công khai bị lộ thì cũng rất khó (sử dụng Phân tích mật mã) có thể tìm được khóa cá nhân. Khóa cá nhân dùng để tạo mật mã và tạo chữ ký số. Khóa công khai dùng để giải mật mã và xác thực chữ ký số. Ví dụ: khi mật mã dùng một khóa công khai thì chỉ có khóa cá nhân của cặp khóa đó mới giải mã được; Tương tự, dùng một khóa cá nhân tạo chữ ký số thì chỉ có khóa công khai tương ứng mới xác thực chữ ký số đó.

2.2.3 Hàm băm

Hàm băm là phép biến đổi một chiều có đầu vào là thông điệp chiều dài bất kỳ thành một dãy bit có độ dài cố định (tùy thuộc vào thuật toán băm). Giá trị băm còn gọi là hash value (hay Digest) là đặc trưng cho thông điệp ban đầu.

Hàm băm là hàm một chiều, theo nghĩa từ giá trị của hàm băm rất khó để suy ngược lại nội dung hay độ dài ban đầu của thông điệp gốc.

Các hàm băm dòng MD: MD2, MD4, MD5 được Rivest đưa ra có kết quả đầu ra với độ dài là 128 bit. Chuẩn hàm băm an toàn: SHA, được Viện Tiêu Chuẩn và Công Nghệ Quốc Gia (NIST) công bố, SHA1 có kết quả đầu ra dài 160bit, SHA2: SHA-256, SHA-384, SHA-512 có kết quả đầu ra dài lần lượt là 256, 384, 512 bit [5].

Ví dụ: Với thông điệp ban đầu là Hello world sẽ có các giá trị băm tương ứng với một số hàm băm, như sau:

MD5: 3e25960a79dbc69b674cd4ec67a72c62

SHA-256: 64ec88ca00b268e5ba1a35678a1b5316d212f4f366b2477232...37f3c

Băm là một giải pháp tạo ra một đặc trưng cho một file dữ liệu. Tương tự như mỗi người có một dấu vân tay đặc trưng. Vì vậy Băm còn được gọi dấu vân tay (Fingerprint) của file dữ liệu.

Hàm băm (Hash Function) là một dạng mật mã tạo bản mật không cần giải mật mà đáp ứng yêu cầu kiểm tra tính toàn vẹn của một dữ liệu dựa trên đặc trưng vân tay của nó [6].

Hàm băm $H(x)$ có khả năng bảo mật tốt, nếu thỏa 3 tính chất: Một chiều (One Way), Tự do liên kết yếu (Weakly Collision Free) và Tự do liên kết mạnh (Strong Collision Free).

• *Tính chất Một chiều*: Cho trước giá trị băm y, rất khó tìm được x: $H(x) = y$. Điều này có nghĩa là nhận được giá trị băm y, rất khó tìm được dữ liệu gốc x thỏa: $H(x) = y$. Tính chất này đảm bảo rất ít tập dữ liệu x có $H(x) = y$.

• *Tính chất Tự do liên kết yếu*: cho trước tập dữ liệu x, rất khó tìm được tập dữ liệu $x' \neq x$: $H(x) = H(x')$. Nếu x là tập dữ liệu cần băm, thì hầu như không thể tìm được tập dữ liệu khác x' : $H(x') = H(x)$. Tính chất này đảm bảo tệp dữ liệu x kèm $H(x)$ rất khó bị sửa thành x' có cùng $H(x)$.

• *Tính chất Tự do liên kết mạnh*: rất khó có thể tìm được 2 tập dữ liệu $x \neq x'$ có cùng giá trị băm $H(x) = H(x')$.

2.2.4 Chữ ký số

Chữ ký số được định nghĩa là một loại chữ ký điện tử, được tạo bằng sự chuyên đổi thông điệp dữ liệu sử dụng một hệ thống mật mã không đối xứng, theo đó người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khóa công khai của người ký có thể xác định được chính xác.

a) Việc biến đổi nêu trên được tạo ra bằng đúng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trong cùng một cặp khóa;

b) Sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu kể từ khi thực hiện việc biến đổi nêu trên.

Chữ ký số có chung mục tiêu như chữ ký tay trên văn bản. Chữ ký tay xác định một người bằng dấu vết riêng tác động lên văn bản và qua đó văn bản được ký là chứng cứ sự thật do người đó tạo lập nên. Chữ ký số là thành phần quan trọng trong những giải pháp ứng dụng mật mã, và được áp dụng rộng rãi trong môi trường điện tử hiện nay. Chữ ký số cùng với cơ chế trao đổi khóa là cơ sở quan trọng trong hạ tầng khóa công khai. Tuy nhiên, chữ ký số chỉ có thể đảm bảo khi khóa bí mật không bị lộ. Khi khóa bí mật bị lộ thì người sở hữu chữ ký không thể ngăn chặn được việc bị giả mạo chữ ký.

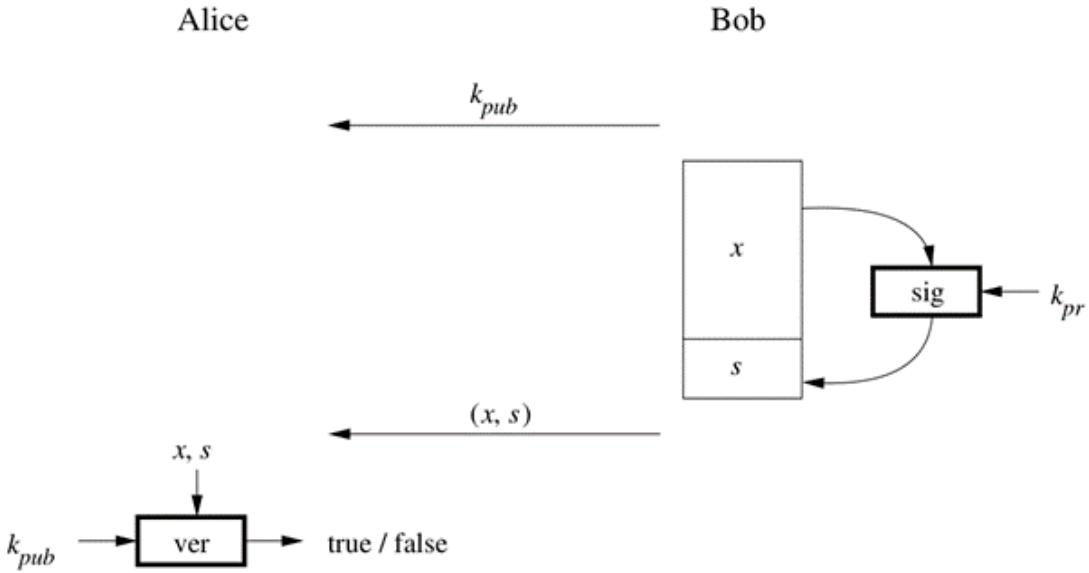
Công nghệ blockchain và chữ ký số cùng đảm bảo thông tin không bị thoái thác. Weidong Fang và cộng sự [7] nghiên cứu các sơ đồ chữ ký số điển hình trong blockchain gồm các chữ ký số hiện đại nhất được điều tra và so sánh về các lĩnh vực ứng dụng, phương pháp, bảo mật và hiệu suất. Tuy nhiên, sơ đồ chữ ký số phổ biến hiện nay là sơ đồ chữ ký RSA được Diffie-Hellman đề xuất vào năm 1976 và được Ronald Linn Rivest, Adi Shamir và Leonard Adleman thực hiện vào năm 1977. [5].

Sơ đồ chữ ký số bao gồm 3 thành phần: thuật toán tạo ra khóa, hàm tạo chữ ký và hàm kiểm tra chữ ký.

Hàm tạo ra chữ ký là hàm tính toán chữ ký trên cơ sở khóa mật và dữ liệu cần ký.

Hàm kiểm tra chữ ký là hàm kiểm tra xem chữ ký đã cho có đúng với khóa công cộng không. Khóa này mọi người có quyền truy cập cho nên mọi người đều có thể kiểm tra được chữ ký.

Nguyên lý ký số và xác thực chữ ký số

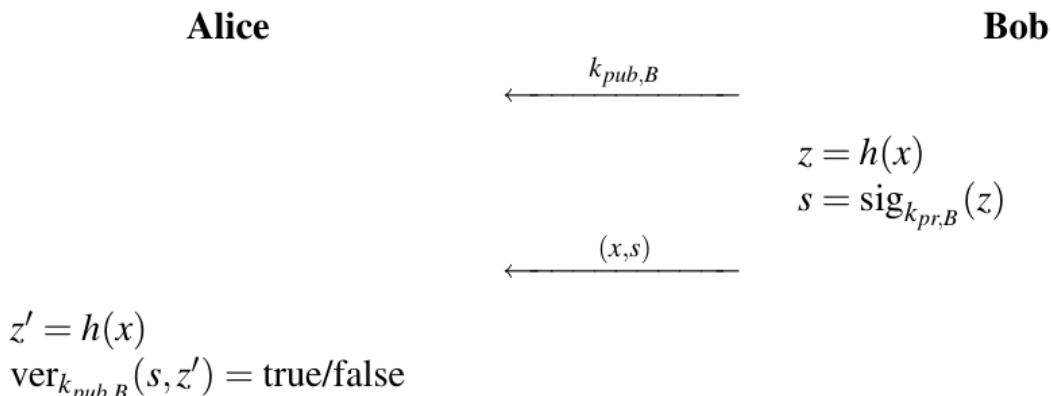


Hình 2.2: Sơ đồ ký số và xác thực chữ ký số

Sơ đồ nguyên lý ký số và xác thực chữ ký số[5] được mô tả ở hình 2.2. Quy trình bắt đầu khi Bob ký thông điệp x . Thuật toán ký số (sig) có tham số thứ nhất là khóa bí mật của Bob, k_{pr} . Khóa bí mật được Bob giữ và chỉ anh ta mới có thể ký số lên thông điệp x . Thông điệp x là tham số thứ hai của thuật toán ký số. Sau đó bản chữ ký s sẽ thêm vào thông điệp x tạo một cặp (x,s) gửi cho Alice.

Tiếp theo Alice xác minh chữ ký nhận được có hợp lệ hay không. Hàm xác thực (ver) có 2 tham số (x,s) và k_{pub} của Bob. Nếu x do Bob ký số thì được kết quả true, ngược lại false.

Tuy nhiên, với thông điệp x rất lớn thì chữ ký số lớn và ký chậm. Như vậy, thay vì ký số lên thông điệp x , thì có thể ký số lên giá trị băm của $x = h(x)$, giá trị $h(x)$ nhỏ hơn thông điệp x và luôn có chiều dài cố định, đồng nghĩa sẽ nhanh hơn.



Hình 2.3: Sơ đồ ký số và xác thực chữ ký số với hàm băm

Sơ đồ 2.3 mô tả nguyên lý ký số và xác thực chữ ký số với hàm băm[5]. Bob sẽ tính giá trị băm của thông điệp x và ký số lên giá trị băm $z = h(x)$ bằng khóa bí mật $K_{pr,B}$. Còn bên nhận, Alice sẽ tính giá trị băm z' của thông điệp x : $z' = h(x)$. Alice sẽ xác thực chữ ký s với khóa công khai $K_{pub,B}$ và z' .

Chức năng của chữ ký số và tiêu chí an toàn thông tin

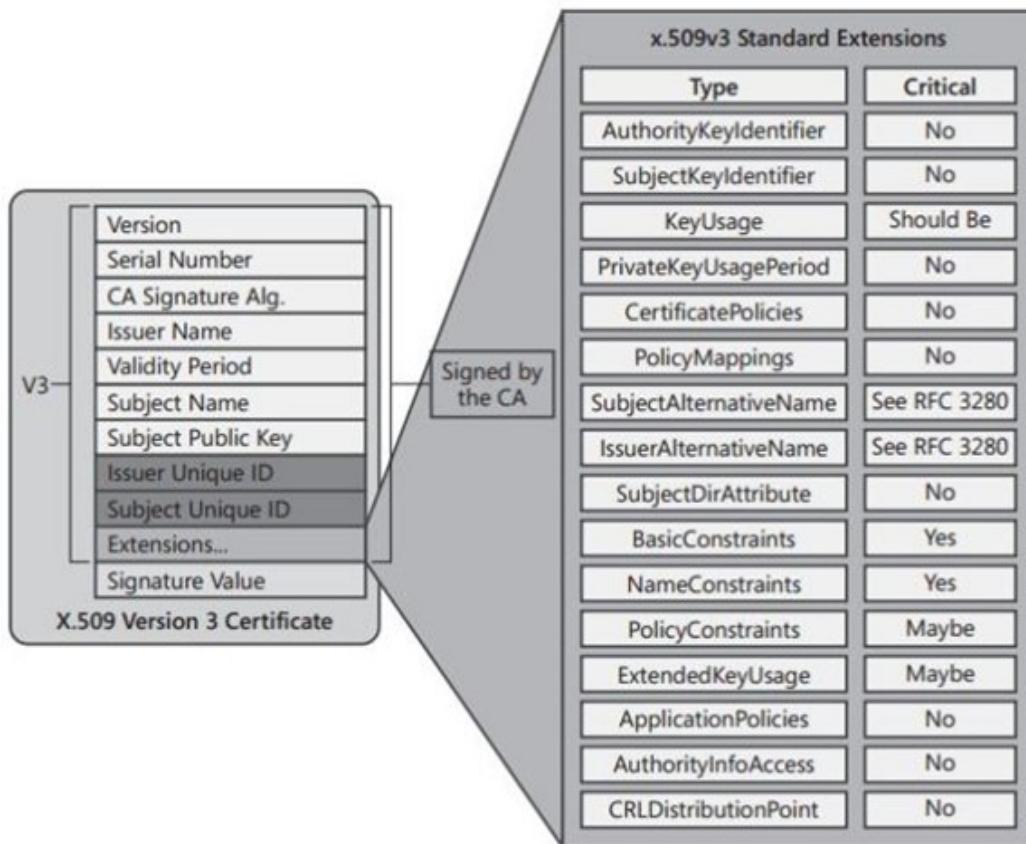
Chữ ký số đảm bảo 2 tiêu chí an toàn thông tin như sau:

1. Tính toàn vẹn thông tin: khi có sự thay đổi bất kỳ lên thông điệp thì giá trị hàm băm sẽ bị thay đổi; nghĩa là thông điệp không toàn vẹn.
2. Tính không chối bỏ hay chống thoái thác trách nhiệm: vì chỉ có chủ thông điệp mới có khóa bí mật để ký lên thông điệp nên người ký không thể chối bỏ thông điệp của mình.

2.2.5 Chứng thư số

Chứng thư số là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực số (Certificate Authority) cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.

Chứng thư X.509 phiên bản 3 có những thông tin sau:



Hình 2.4: Cấu trúc chứng thư số X.509 phiên bản 3

- Chủ thẻ (subject) của chứng thư: thông tin về người dùng, máy tính, thiết bị

mạng giữ khóa bí mật tương ứng với chứng thư được cấp phát.

- Tên dịch vụ chứng thực chữ ký số: thông tin về tổ chức cung cấp chứng thư.
- Khóa công khai tương ứng với khóa bí mật được liên kết với chứng thư.
- Tên của các thuật toán để mã hóa và thuật toán tạo chữ ký số cho chứng thư.
- Trạng thái thu hồi (revocation) và tính hiệu lực của chứng thư (như ngày phát hành và ngày hết hạn).
- Các phần mở rộng (extension) cho loại chứng chỉ X.509 version 3.

Phân loại chứng thư số

• *Chứng thư số tổ chức* là chứng thư số dùng để nhận diện các chủ thể là các tổ chức trên môi trường điện tử. Chữ ký số tạo bởi chứng thư số này có giá trị pháp lý như con dấu của tổ chức.

• *Chứng thư số cá nhân* là chứng thư số dùng để nhận diện các cá nhân trên môi trường điện tử. Chữ ký số tạo bởi từ chứng thư số cá nhân có giá trị pháp lý như chữ ký tay của cá nhân khi thực hiện các giao dịch. Chữ ký số tạo bởi từ chứng thư số này có giá trị pháp lý như chữ ký tay của cá nhân khi thực hiện các giao dịch điện tử

• *Chứng thư số cá nhân thuộc tổ chức* là chứng thư số dùng để nhận diện chủ thể là các cá nhân thuộc các tổ chức trên môi trường điện tử. Chữ ký số tạo bởi chứng thư số này có giá trị pháp lý như chữ ký tay của cá nhân trong tổ chức. Chứng thư số này thường gắn với các chức danh nội bộ của chủ thể như: Tổng giám đốc, Giám đốc, Trưởng phòng, kế toán trưởng...

2.2.6 Dịch vụ chứng thực số

Dịch vụ chứng thực số là một loại hình dịch vụ chứng thực chữ ký số, do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cung cấp cho thuê bao để xác thực việc thuê bao là người đã ký số trên thông điệp dữ liệu.

Dịch vụ chứng thực chữ số bao gồm:

- Tạo cặp khóa hoặc hỗ trợ tạo cặp khóa bao gồm khóa công khai và khóa bí mật cho thuê bao;
- Cấp, gia hạn, tạm dừng, phục hồi và thu hồi chứng thư số của thuê bao;
- Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư số;
- Cung cấp thông tin cần thiết để giúp chứng thực chữ ký số của thuê bao đã ký số trên thông điệp dữ liệu.

2.2.7 Hạ tầng khóa công khai

Hạ tầng khóa công khai (Public Key Infrastructure) là cơ chế cho bên thứ ba (thường là nhà cung cấp chứng thực số) cung cấp và xác thực danh tính các bên tham gia vào quá trình trao đổi thông tin. Cơ chế này cũng cho phép gán cho mỗi người sử dụng trong hệ thống một cặp khóa công khai/khóa riêng tư. Các quá trình này thường được thực hiện bởi một phần mềm đặt tại trung tâm và các phần mềm khác tại các địa điểm của người dùng. Khóa công khai thường được phân phối trong hạ tầng khóa công khai.

Khái niệm hạ tầng khóa công khai PKI thường được dùng chỉ toàn bộ hệ thống bao gồm cả nhà cung cấp chứng thực số (CA) cùng các cơ chế liên quan đồng thời với toàn bộ việc sử dụng các thuật toán mã hóa công khai trong trao đổi thông tin. Tuy nhiên, các cơ chế trong PKI không nhất thiết sử dụng các thuật toán mã hóa công khai.

2.3 Công nghệ Blockchain

2.3.1 Giới thiệu

Blockchain là cuốn sổ cái kỹ thuật số chống giả mạo được triển khai theo mô hình phân tán (không có kho lưu trữ trung tâm), còn gọi là công nghệ sổ cái phân tán (Decentralized Ledger Technology). Khi người dùng phát sinh các giao dịch, sau khi được cộng đồng chấp nhận ghi vào sổ cái thì giao dịch đó không thể bị thay đổi. Công nghệ này được biết đến rộng rãi vào năm 2009 với sự ra đời của mạng Bitcoin [8], một trong những đồng tiền mã hóa hiện đại đầu tiên được bảo vệ bởi các cơ chế mật mã học thay vì nhờ vào bên chứng thực hoặc kho lưu trữ trung tâm.

Phân loại Blockchain

Mạng Blockchain có thể được phân loại thành: Blockchain công khai và Blockchain riêng tư [9]. Loại thứ nhất gồm Bitcoin, Ethereum, ..., bất kỳ nút nào cũng có thể tham gia và rời khỏi mạng Blockchain, mô hình này phân tán hoàn toàn, mỗi nút có vai trò như nhau. Loại thứ hai gồm Hyperledger,..., việc tham gia mạng Blockchain được kiểm soát chặt chẽ, xác định rõ danh tính của thành viên.

So sánh giữa các mạng Blockchain

Tien Tuan Anh Dinh và cộng sự [9] có nghiên cứu và so sánh mạng Blockchain dựa trên 4 khái niệm chính của Blockchain: sổ cái phân tán, cơ chế đồng thuận (consensus), mô hình ứng dụng mật mã, hợp đồng thông minh (smart contract),

Sổ cái phân tán

Blockchain không dựa vào các tổ chức thứ ba để xử lý giao dịch, không có sự kiểm soát trung tâm. Tất cả thông tin được các nút kiểm tra, truyền tải và quản lý. Các nút lưu trữ bản sao của sổ cái, có các khối ghép nối với nhau thành chuỗi. Cơ chế sổ cái phân tán là đặc điểm nổi bật và quan trọng nhất của Blockchain. Khái niệm sổ cái phân tán có 3 tiêu chí phân loại được mô tả ở bảng 2.1

Bảng 2.1: So sánh sổ cái phân tán

| Dữ liệu mô tả | Số lượng sổ | Quyền kiểm soát | Ứng dụng |
|---------------------|-------------|------------------|---|
| Tài khoản | 1 | Người quản trị | Sổ cái thông thường với hình thức lưu trữ tập trung ở những ngân hàng |
| Tài sản | Nhiều | Nhiều người | Sổ cái riêng của một tổ chức hoặc nhóm các tổ chức |
| Tiền hoặc tài khoản | 1 | Bất cứ người nào | Lĩnh vực tiền số: Bitcoin, Ethereum |

Cơ chế đồng thuận

Trong Blockchain, sổ cái lưu trữ toàn bộ lịch sử các giao dịch và trạng thái dữ liệu hiện tại. Để sổ cái được lưu trữ và cập nhật dữ liệu giống nhau ở tất cả các nút thì cần có sự thống nhất giữa các bên tham gia. Ngược lại việc một tổ chức có đặc quyền cập nhật dữ liệu trong các ứng dụng CSDL truyền thống. Tuy nhiên, Blockchain không phụ thuộc vào độ tin cậy của một nút. Các nút không tin cậy như bài toán các vị tướng Byzantine. Vì vậy các nút sẽ yêu cầu thực hiện giải thuật đồng thuận để có chung một quyết định. Cơ chế đồng thuận hiện nay có thể chia thành ba loại [2]

(1) POW (Proof of Work) là cơ chế của Bitcoin: Cơ chế này yêu cầu các nút tính toán để xuất khối mới và được đa số nút kiểm tra thành công tính tin cậy của các giao dịch phát sinh trong khối. Đối với Bitcoin, POW mật độ giao dịch (năm 2008) là 7 giao dịch/giây dẫn đến trung bình 10 phút xác thực thành công 1 khối.

(2) PBFT (Practical Byzantine Fault Tolerance): mỗi thành viên tạo khối mới của mình, kiểm tra xong thì chuyển cho thành viên khác kiểm tra, đồng thời nhận khối mới từ thành viên khác để kiểm tra. Khối nào được đa số chấp nhận thì được chọn đưa vào blockchain. Cơ chế này được dùng trong mạng Blockchain riêng tư bởi các nút đã xác định danh tính.

(3) POS (Proof of Stake): Mỗi thành viên tham gia mạng có một cổ phần (Stake) với một lượng lớn hay nhỏ tùy đầu tư ban đầu. Đầu tư càng cao thì trách nhiệm càng cao. Trách nhiệm càng cao thì khả năng kiểm tra một giao dịch đúng càng cao. Cơ chế này được dùng trong BigchainDB và Ethereum.

Mô hình ứng dụng mật mã

Blockchain ứng dụng mật mã khóa công khai. Khi giao dịch phát sinh, khóa công khai và chữ ký sẽ được dùng để kiểm tra danh tính. Khi thực hiện mã hóa giao dịch thì khóa công khai, chữ ký số và thông tin người dùng của giao dịch trước đó phải khớp nhau.

Trong mạng Blockchain, thuộc tính khóa có vai trò quan trọng để xác định danh tính và xác minh giao dịch, nên cần được giữ an toàn. Trong những ứng dụng Blockchain vào tiền số, nếu xảy ra sự cố mất khóa thì gây thiệt hại thất thoát tiền số, vì không thể khôi phục, xử lý dữ liệu của Blockchain. Ngược lại trong Blockchain riêng tư, thành phần quản lý cấp phép truy cập tách biệt với mã hóa giao dịch. Đối với Hyperledger, các dịch vụ chứng thực số và dịch vụ thành viên (Membership Service Provider) sẽ cấp phép truy cập, nên một tài khoản quản lý thuộc tổ chức sẽ có quyền thiết lập cấp phép những dịch vụ, người dùng được truy cập vào mạng Blockchain.

Hợp đồng thông minh

Hợp đồng thông minh (Smart Contract) là chương trình máy tính giải quyết logic (hay trình tự) khi giao dịch phát sinh trong mạng Blockchain. Các trình tự trong Blockchain tiền số gồm có: đầu tiên kiểm tra tính hợp lệ của các địa chỉ, ký số trong giao dịch, kế tiếp kiểm tra số dư của các địa chỉ gửi và nhận trong giao dịch, cuối cùng là lưu lại các

thay đổi các dữ liệu giao dịch. Hai thuộc tính phân biệt hợp đồng thông minh (HĐTM) là ngôn ngữ lập trình và môi trường thực thi HĐTM. Bảng 2.2 so sánh các Blockchain cùng thuộc tính của HĐTM. Hyperledger Fabric có khả năng chuyển dễ dàng giữa nhiều hệ điều hành, nhờ vào cơ chế hoạt động của container. Container tạo môi trường riêng để chương trình hoạt động và không ảnh hưởng tới phần còn lại của hệ điều hành.

Bảng 2.2: So sánh các Blockchain

| Blockchain | Thực thi HĐTM | Ngôn ngữ HĐTM | Dữ liệu mô tả |
|-------------------------|----------------|-----------------------------|---------------|
| Bitcoin | Thuộc ứng dụng | Go, C++ | Giao dịch |
| Ethereum | EVM | Solidity, Serpent, LLL, C++ | Giao dịch |
| Hyperledger Farbic v2.x | Docker | Go, Java, JavaScript | Khóa-Giá trị |
| BigchainDB | Thuộc ứng dụng | Python, Go, C++, Javascript | Giao dịch |
| Ripple | - | - | Tài khoản |

2.3.2 Bitcoin

Mạng Bitcoin gồm có thành phần miner và Blockchain.

Miner là một node trên mạng kết nối với nhau theo giao thức mạng ngang hàng. Miner kết nối người dùng trong mạng và Blockchain. Bitcoin cho phép phát hành tiền mới thông qua cơ chế “phần thưởng” cho miner sau khi khôi của mình tạo ra được xác thực hợp lệ. Cơ chế đồng thuận để duy trì và tự kiểm soát để đảm bảo rằng chỉ có các giao dịch và các khôi hợp lệ mới được thêm vào Blockchain.

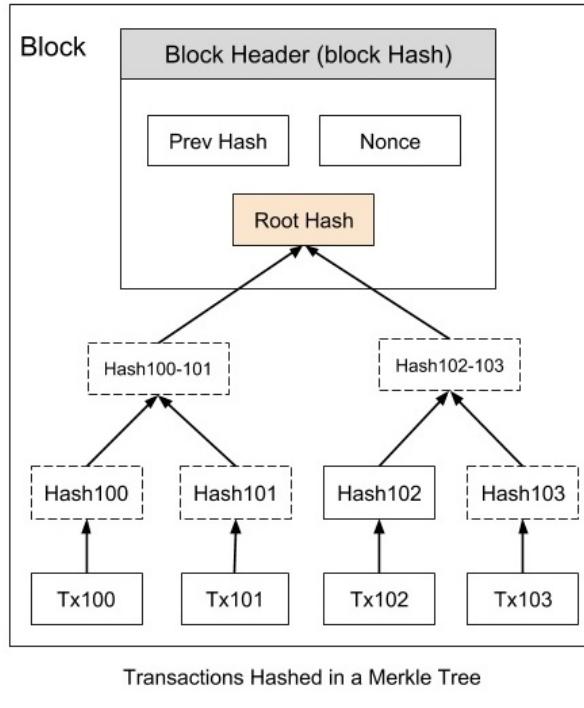
Blockchain là một hệ thống cơ sở dữ liệu phân tán lưu trữ các khôi liên kết với nhau sau khi đã xác thực thành công bởi các miner. Hình 2.5 mô tả cấu trúc một khôi bao gồm các thành phần: định danh khôi (blockheader) và dữ liệu. Blockheader là giá trị băm của các thành phần gồm: Root hash của các dữ liệu giao dịch, giá trị blockheader của khôi trước, số thứ tự khôi, số nonce, nhãn thời gian.

Một dữ liệu giao dịch gồm có nhiều giao dịch thành phần được ký số bởi các bên tham gia như hình 2.6.

Dữ liệu A, B, C, D, E được tính giá trị băm, sau đó gộp 2 giá trị băm của dữ liệu thành từng cặp, tính giá trị băm trung gian, công việc này lặp lại cho đến khi tính được giá trị băm các giao dịch (Root Hash) được mô tả như hình 2.7.

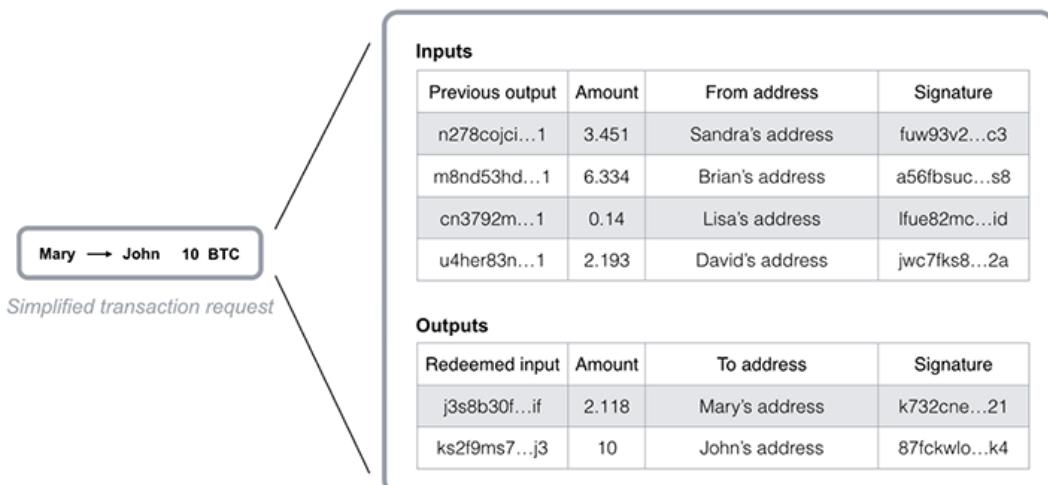
Giao dịch trong Blockchain có thể chia thành 3 loại: giao dịch thuộc về khôi đầu tiên của Blockchain, giao dịch thường cho các miner và giao dịch thông thường.

- Giao dịch thuộc về khôi đầu tiên của Blockchain sẽ được xác định sẵn trong mã nguồn của Blockchain tại khôi đầu tiên của Blockchain. Các loại tiền số có quy định số lượng tiền giới hạn trong hệ thống.
- Giao dịch thường cho những người tạo ra khôi mới: hệ thống Blockchain tự

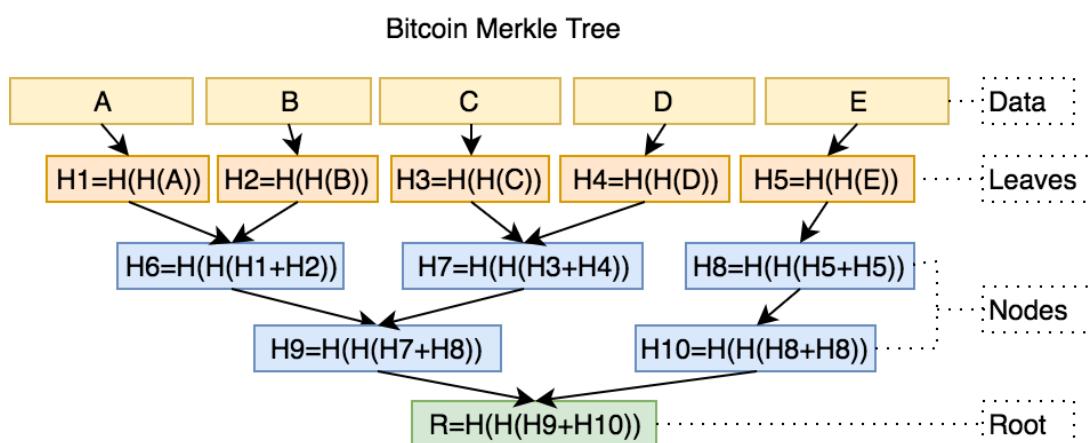


Transactions Hashed in a Merkle Tree

Hình 2.5: Mô tả cấu trúc một khối



Hình 2.6: Mô tả một giao dịch blockchain

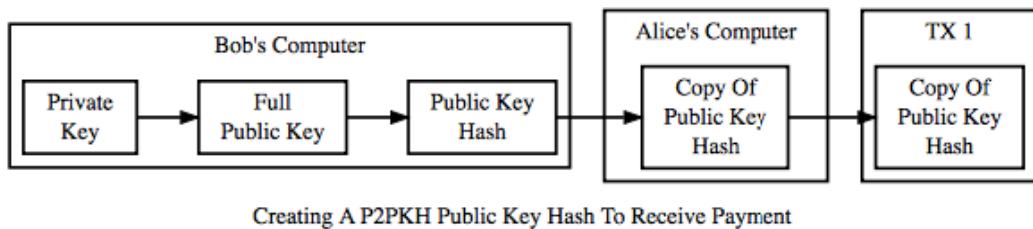


Hình 2.7: Mô tả cây mã hóa Merkle trong Bitcoin

tạo tự động và sẽ chuyển tiền thưởng cho người tạo ra khối mới.

- Giao dịch thông thường là những giao dịch được tạo bởi những người dùng.

Ví Bitcoin



Hình 2.8: Tạo khóa để thực hiện giao dịch trong bitcoin

Mỗi người dùng Bitcoin cần tạo một ví Bitcoin để lưu trữ khóa bí mật để truy cập vào địa chỉ Bitcoin để có thể thực hiện các giao dịch. Theo hình 2.8, khi Alice muốn gửi tiền Bitcoin (BTC) cho Bob, Bob cần tạo ra cặp khóa gồm khóa bí mật và khóa công khai, Bitcoin sử dụng thuật toán chữ ký số đường cong Elliptic (ECDSA) [5] để thực hiện ký các giao dịch. Địa chỉ ví của Bob chính là giá trị băm của khóa công khai được mã hóa base58, Alice gửi BTC vào địa chỉ ví của Bob bằng cách giải mã base58 để lấy giá trị băm khóa công khai của Bob, Alice tạo các Outputs của các giao dịch cho phép bất cứ ai cũng có thể sở hữu các Output đó nếu chứng minh được họ có khóa bí mật của Bob. Quá trình giao dịch như trên được gọi là thanh toán qua giá trị băm khóa công khai (P2PKH – Pay to Public Key Hash).

Mạng Bitcoin và các hệ thống Blockchain tương tự, việc chuyển thông tin kỹ thuật số với đại diện là tiền điện tử diễn ra trong một hệ thống phân tán. Người dùng Bitcoin ký chữ ký số và chuyển tài sản của mình sang người khác và Bitcoin ghi lại các giao dịch này công khai, cho phép những người tham gia mạng xác minh độc lập tính hợp lệ của giao dịch. Do đó, công nghệ blockchain được xem là giải pháp chung cho các đồng tiền mã hóa sau này như Ethereum.

2.3.3 Ethereum

Ethereum là mạng Blockchain của ứng dụng tiền số ETH. Ethereum cho phép mọi người xây dựng và sử dụng các ứng dụng phi tập trung dựa trên công nghệ Blockchain. Dự án Ethererum thuộc nhóm mã nguồn mở.

Trang chủ: <https://ethereum.org/>

Ethereum có một số đặc điểm sau:

- Là mạng Blockchain công cộng
- Sử dụng cơ chế đồng thuận bằng chứng công việc PoW
- Tích hợp sẵn tiền số ETH
- Hỗ trợ các ngôn ngữ như C++, Go và Python

2.3.4 BigchainDB

Giới thiệu

BigchainDB có mã nguồn mở. BigchainDB được thiết kế vừa có tính chất của CSDL và Blockchain như bảng 2.3.

Trang chủ: <https://www.bigchaindb.com/>

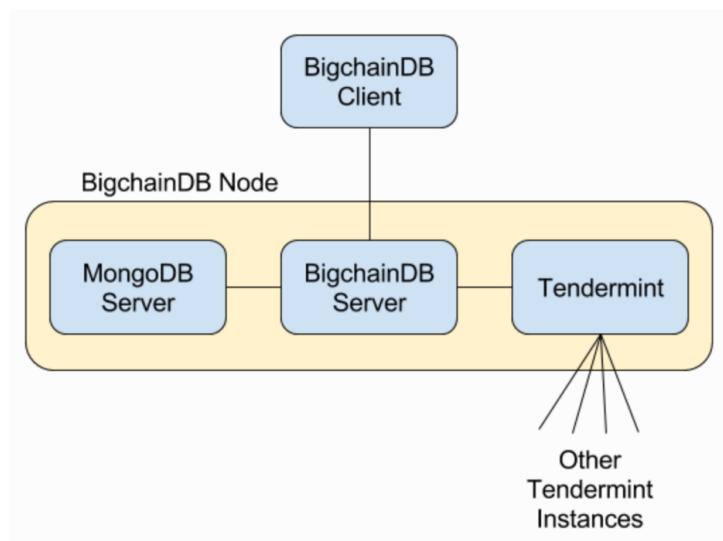
Bảng 2.3: Đặc điểm của BigchainDB 2.x

| | Blockchain | CSDL | BigchainDB |
|---|------------|------|------------|
| Tính phi tập trung | có | | có |
| Cơ chế đồng thuận BFT | có | | có |
| Chống sửa đổi | có | | có |
| Tốc độ giao dịch cao | | có | có |
| Lập chỉ mục và truy vấn dữ liệu có cấu trúc | | có | có |

Kiến trúc của BigchainDB

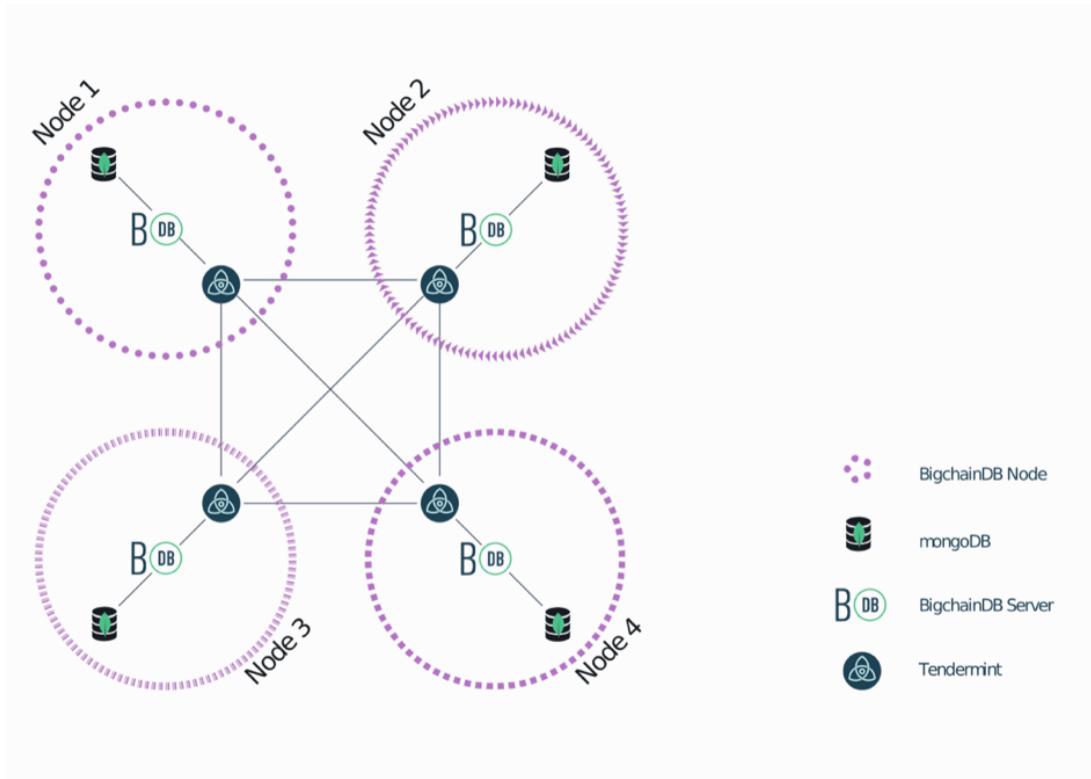
Một node trong BigchainDB được mô tả như hình 2.9, mỗi thành phần có vai trò như sau:

- BigchainDB Server: Là phần giao tiếp giữa Tendermint và ứng dụng. Thực hiện giao tiếp với BigChainDB Client. Nhận các giao dịch và chuyển cho Tendermint. Nếu các giao dịch hợp lệ sẽ được lưu trữ vào MongoDB.
- Tendermint: Giao tiếp với các tendermint ở các node khác. Thực hiện xác thực giao dịch, nhận các giao dịch từ các node khác trong mạng. Lưu trữ giao dịch vào MongoDB nếu hợp lệ. Đảm nhiệm khi có bất kì một Tendermint ở node nào trong mạng gây lỗi (ví dụ như bị thay đổi giữ liệu) thì node sẽ bị cô lập.
- MongoDB Server: Lưu trữ giữ liệu trên hệ thống local của node đó. Dữ liệu sẽ được trao đổi giữa BigchainDB Server và Tendermint.



Hình 2.9: Các thành phần của một node BigchainDB

Mô hình vận hành mạng BigchainDB được mô tả như hình 2.10



Hình 2.10: Mô hình vận hành mạng BigchainDB

Trong hình 2.10, giả sử Node 1 tạo dữ liệu giao dịch. BigchainDB server nhận giao dịch gửi cho Terdermint xác thực. Khi giao dịch hợp lệ nó sẽ được lưu tại cơ sở dữ liệu MongoDB trên node, đồng thời dữ liệu được gửi cho các Terdermint khác trong mạng kết nối. Các Terdermint khác nhận và thực hiện các xác thực liên quan sau đó lưu vào cơ sở dữ liệu MongoDB tại node đó.

BigchainDB dựa trên nền tảng Blockchain của Terdermint. BigchainDB bao gồm hai thành phần chính: Terdermint Core và môi trường ứng dụng (Application BlockChain Interface) (ABCI).

Terdermint Core được mô tả hoạt động theo hai cơ chế: thứ nhất là dịch vụ điều phối hiệu suất cao cho các ứng dụng phân tán. Zookeeper, etcd và consul; thứ hai là cơ chế của blockchain bao gồm nền tảng tiền số và sổ cái phân tán.

Môi trường ứng dụng ABCI là lớp giao tiếp ở giữa ứng dụng và Terdermint. Ứng dụng có thể phát triển bằng nhiều ngôn ngữ lập trình Java, C++, Python, or Go. ABCI cung cấp ba thông điệp cơ bản giúp ứng dụng giao tiếp với Terdermint Core.

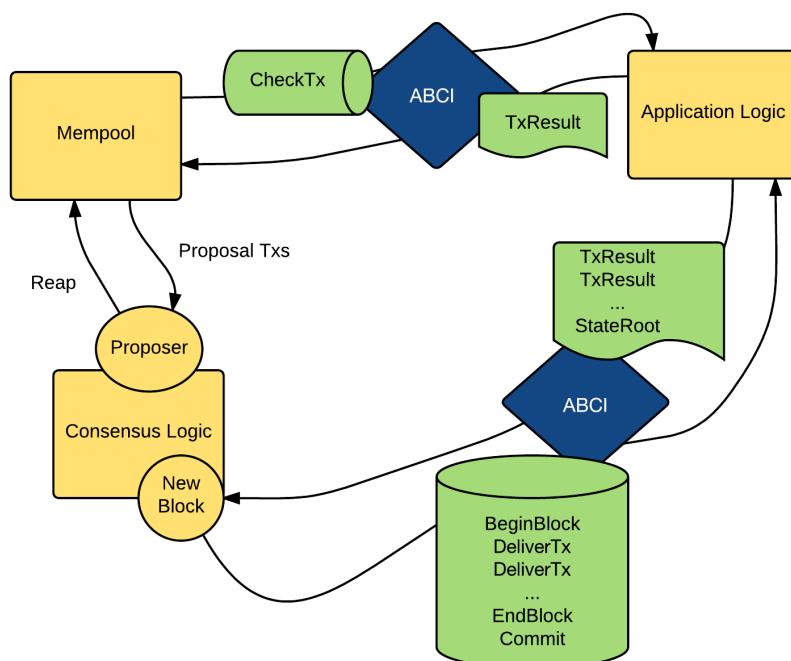
DeliverTx là mã công việc của ứng dụng. Mỗi giao dịch trong chuỗi khối được gửi kèm theo thông điệp này. Ứng dụng cần xác thực từng giao dịch nhận được với thông báo DeliverTx dựa trên trạng thái hiện tại, giao thức ứng dụng và thông tin đăng nhập mật mã của giao dịch. Sau đó, một giao dịch đã được xác thực cần cập nhật trạng thái ứng dụng - bằng cách ràng buộc một giá trị vào một kho lưu trữ các giá trị khóa, hoặc

bằng cách cập nhật cơ sở dữ liệu UTXO.

CheckTx tương tự như *DeliverTx*, nhưng nó chỉ để xác thực các giao dịch. Đầu tiên, mempool của Tendermint Core kiểm tra tính hợp lệ của một giao dịch với *CheckTx* và chỉ chuyển tiếp các giao dịch hợp lệ cho các giao dịch tương tự của nó. Ví dụ: một ứng dụng có thể kiểm tra số thứ tự tăng dần trong giao dịch và trả về lỗi khi *CheckTx* nếu số thứ tự cũ.

Commit được sử dụng để tính toán mật mã cho trạng thái ứng dụng hiện tại, được đặt vào tiêu đề khối tiếp theo. Điều này cũng đơn giản hóa việc phát triển các ứng dụng an toàn, vì các bằng chứng Merkle-hash có thể được xác minh bằng cách kiểm tra đối với hàm băm khối và rằng hàm băm khối được ký bởi một số thành viên.

Hình 2.11 mô tả đường đi của thông điệp trong ABCI.



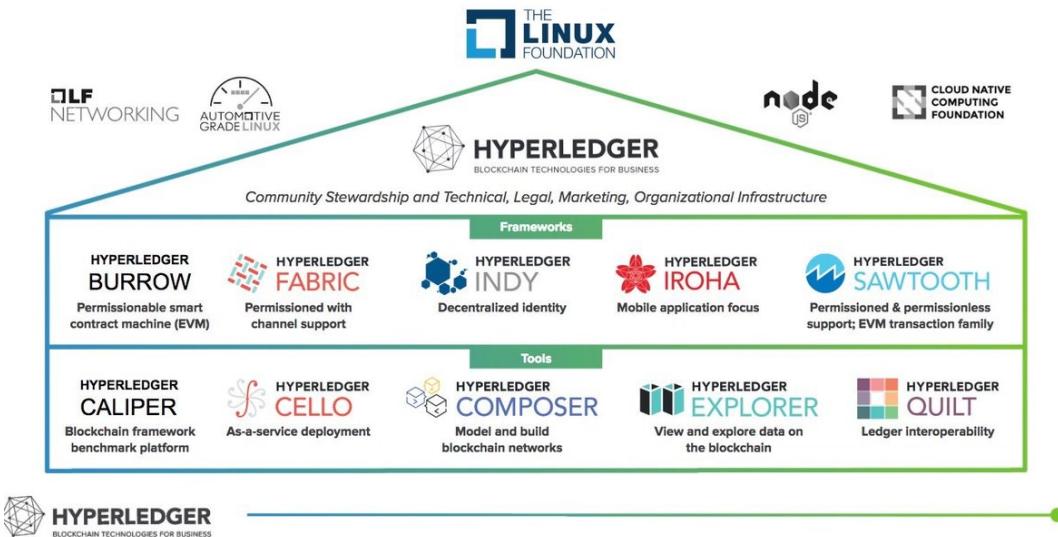
Hình 2.11: Sơ đồ thông điệp trong ABCI

2.3.5 Hyperledger Fabric

Giới thiệu

Hyperledger Fabric (HF) là một nền tảng blockchain riêng tư trong dự án Hyperledger của tổ chức Linux Foundation gồm: Hyperledger Indy, Hyperledger Fabric, Hyperledger Iroha, Hyperledger Sawtooth, Hyperledger Burrow. Hình 2.12 mô tả các thành phần của dự án Hyperledger.

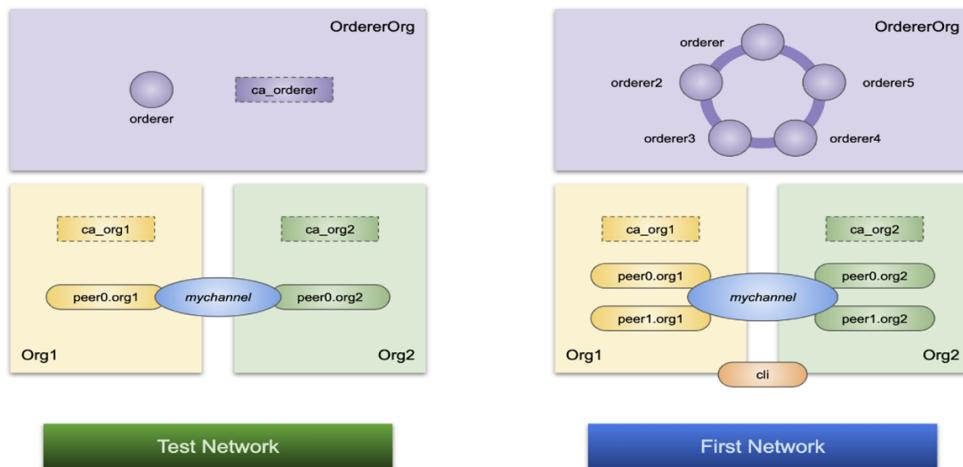
HF là phần mềm mã nguồn mở. Công ty IBM đã xuất phát triển dự án HF để làm nền tảng ứng dụng blockchain cho các tổ chức, doanh nghiệp. HF có nhiều tính năng nổi trội so với các nền tảng blockchain phổ biến như Bitcoin, Ethereum,... để đáp ứng nhu cầu cần thiết của môi trường tổ chức. Đó là nhu cầu định danh thành viên tham gia, mạng



Hình 2.12: Dự án Hyperledger

được cấp quyền truy cập và bảo mật thông tin riêng của tổ chức. HF có kiến trúc mô-đun linh hoạt và tối ưu hóa cho nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực như: giáo dục, tài chính, bảo hiểm, y tế, chuỗi cung ứng, hành chính công,...

Hình 2.13 mô tả hai mô hình mạng cơ bản để thử nghiệm triển khai ứng dụng Blockchain trên nền tảng HF. Ngoài First Net, Test Net, mạng Blockchain có thể mở rộng thêm các thành phần, qui mô để phù hợp với yêu cầu của ứng dụng.



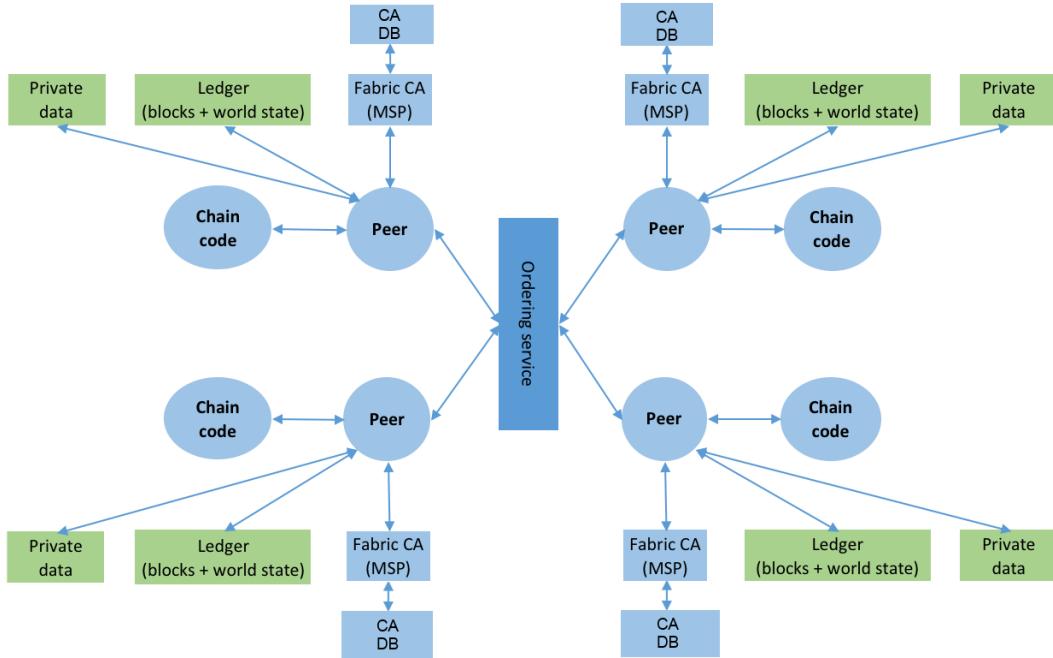
Hình 2.13: Mô hình mạng thử nghiệm Hyperledger Fabric

Kiến trúc của Hyperledger Fabric

Kiến trúc HF có các kênh bảo mật riêng kết nối trong mạng Blockchain, giúp các số cái được chia sẻ thông qua nhiều kênh riêng. Mạng HF phù hợp với các ứng dụng Blockchain và không yêu cầu khái niệm đồng tiền số.

Kiến trúc của HF gồm các thành phần chính như Dịch vụ chứng thực số và Dịch vụ thành viên (Membership service provider, Certificate Authority), Hợp đồng thông

minh (Chaincode), các node thành viên (Peers, Nodes), Dịch vụ xử lý hàng đợi (ordering service), Kênh kết nối, Sổ cái (ledger), được mô tả ở hình 2.14



Hình 2.14: Kiến trúc mạng Hyperledger Fabric

Nhờ vào thiết kế mô-đun linh hoạt và quản lý người tham gia nên Hyperledger Fabric trở thành nền tảng blockchain có tốc độ xử lý giao dịch nhanh và phù hợp với tổ chức muốn kiểm soát danh tính người tham gia, và xác minh các giao dịch với hợp đồng thông minh.

Phiên bản mới nhất hiện nay của Hyperledger Fabric là 2.x. Hyperledger Fabric được cộng đồng hỗ trợ các vấn đề bảo mật, cập nhật. Hệ thống sẽ được cập nhật cho đến khi một phiên bản LTS mới được phát hành.

Trong phiên bản Fabric 2.x, các hợp đồng thông minh được cài đặt trên các nút tham gia chung kênh an toàn và được đánh số các phiên bản. Các tổ chức trong mạng cùng thuộc kênh an toàn, đồng ý các tham số của hợp đồng thông minh, chứng thực hợp đồng thông minh sau đó hợp đồng thông minh mới thực hiện tương tác với sổ cái.

Việc nâng cấp các hợp đồng thông minh sẽ được gắn với quá trình đồng thuận và được các nút mạng đồng ý. Khi đó các nút peer có đầy đủ các hợp đồng thông minh, gọi là chaincode. Việc thay đổi cơ chế nâng cấp hợp đồng thông minh trên phiên bản 2.x mang lại tính an toàn, đồng nhất dữ liệu so với phiên bản trước.

Dữ liệu riêng tư (Data Privacy) cho phép một phần dữ liệu được chia sẻ riêng tư giữa một số thành viên thuộc kênh thay vì tất cả thành viên đều có thể sở hữu. Tùy chọn này tối ưu hơn cách tạo thêm một kênh riêng mới cho một số thành viên, giảm được thời gian để cấu hình, thiết lập thông số kênh, chính sách, MSP,....

Hyperledger Fabric 2.x có hiệu suất xử lý giao dịch đến hàng nghìn giao dịch mỗi giây. Một trong những điểm nổi bật của phiên bản Fabric 2.x là tối ưu hóa hiệu suất hoạt

động của mạng Blockchain. Các giải thuật đồng thuận gồm có: Kafka, Raft. Các thực giao dịch được xử lý song song, xử lý khối bất động bộ, phân trang chaincode,....

HF gồm các thành phần trong hình 2.14 được mô tả như sau:

Ledger: Quyền sở cái kỹ thuật số bao gồm 2 thành phần có liên quan nhau là “chuỗi khối” và “cơ sở dữ liệu trạng thái”. Khi các giao dịch làm thay đổi các tài sản trong mạng blockchain, dữ liệu sẽ được ghi nhận tất cả lên “chuỗi khối” theo dạng nhật ký và không thể xóa hay chỉnh sửa. Đồng thời, “cơ sở dữ liệu trạng thái” (cơ sở dữ liệu LevelDB hoặc CouchDB) lưu trạng thái mới nhất của các tài sản hiện có trong mạng theo cặp khóa-giá trị (key-value). Toàn bộ sở cái được lưu trên các nút Peer trong cùng kênh, đồng thời sở cái được đồng bộ khi có phát sinh giao dịch thông qua cơ chế đồng thuận.

Smart contract (hay chaincode): Hợp đồng thông minh trong blockchain là các ứng dụng được lập trình bằng ngôn ngữ lập trình như: Javascript, Go, Java. Hợp đồng thông minh tương tác với mạng, thực hiện logic (trình tự thực hiện) trong xử lý giao dịch. Trong HF, hợp đồng thông minh còn được gọi là chaincode, được cài đặt trên các nút Peer.

Peer nodes: Là những nút cơ bản của mạng có chức năng lưu trữ bản sao của Sở cái và thực thi Hợp đồng thông minh. Các nút peer được quản lý và duy trì bởi các dịch vụ thành viên trong mạng. Nút Peer được chia làm hai dạng:

- *Endorsing peer*: thực thi các giao dịch trong chaincode và đề xuất giao dịch.
- *Committing peer*: có thể không cần cài đặt chaincode, lưu trữ sở cái đầy đủ.

Ordering Service (Solo, Raft, Kafka): Là những nút chứa thuật toán đồng thuận và đảm nhận nhiệm vụ xác minh, bảo mật, kiểm định phân quyền, quản lý cấu hình Kênh.

Channel: Kênh là một “mạng con” riêng kết nối giữa hai hoặc nhiều nút trong mạng blockchain. Mỗi kênh sẽ kết nối các nút như của tổ chức (các Orgs) như, Peer, Ordering service, MSP. Một nút Peer có thể tham gia nhiều kênh và sẽ được cấp các định danh riêng với từng kênh bởi dịch vụ xác thực thành viên (MSP).

Fabric Certificate Authorities: Hyperledger Fabric CA là thành phần phát hành chứng thư số. Chứng thư số được cấp dựa trên hạ tầng khóa công khai PKI cho các nút trong mạng và người dùng. CA phát hành một chứng thư gốc (rootCert) cho mỗi thành viên và một chứng nhận đăng ký (ECert) cho mỗi người dùng được uỷ quyền.

Membership Service Provider (MSP): MSP là dịch vụ xác minh các nút trong mạng, thông qua chứng thư số (cấp từ CA). Do đó HyperLedger Fabric có thể xác thực các thực thể kết nối với mạng thông qua danh tính mà không cần khóa bí mật. Ngoài ra, nó còn có vai trò xác định quyền truy cập trong phạm vi mạng và kênh của một thành phần nào đó trong mạng.

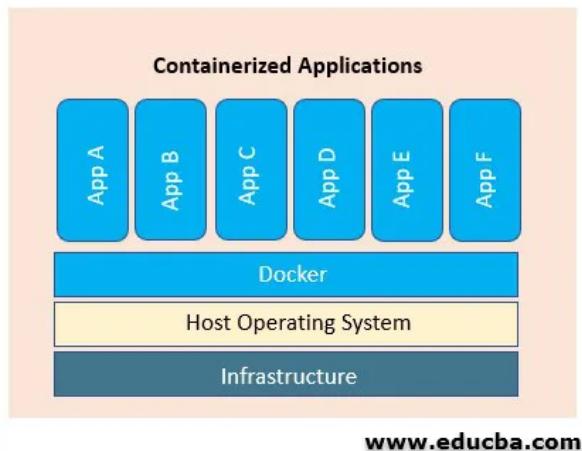
Thiết lập mạng Hyperledger Fabric

Tùy kiến trúc HF, các docker container giúp triển khai nhanh chóng mô hình mạng HF phân tán trên nhiều tổ chức. Mạng HF được thiết lập từ khung phần mềm HF, mã nguồn dự án, tài liệu HF: <https://hyperledger-fabric.readthedocs.io/en/latest/>

Docker container là môi trường riêng cho ứng dụng hoạt động gồm có các chương

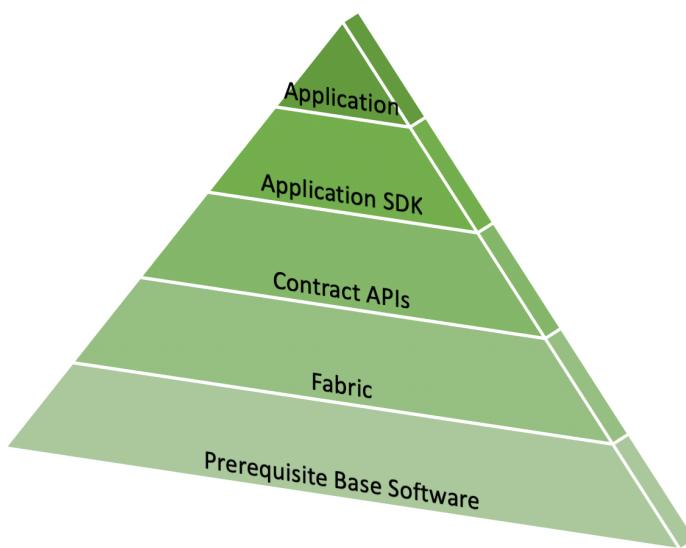
trình thực thi và các thư viện chương trình. Các docker container giảm thiểu yêu cầu sử dụng bộ nhớ máy và bộ nhớ trên đĩa. Docker container có thể hoạt động trên nhiều nền tảng Windows, Linux, Macos.

Docker Engine tạo các container hoạt động từ các file cấu hình Dockerfile. Một máy vật lý, máy ảo sẽ cần cài đặt Docker Engine. Sau đó các docker containers sẽ chạy trên Docker Engine. Các ứng dụng chạy trên Docker Engine được minh họa như hình 2.15,



Hình 2.15: Docker container

Ứng dụng Blockchain HF sẽ chạy trong các docker container. Sơ đồ ứng dụng Blockchain được minh họa ở hình 2.16.



Hình 2.16: Sơ đồ ứng dụng blockchain Hyperledger Fabric

Công cụ xây dựng mạng blockchain Minifabric

Để triển khai kiến trúc mạng Fabric, nghiên cứu để xuất sử dụng công cụ Minifabric

(<https://labs.hyperledger.org/labs/minifabric.html>). Minifabric được thiết kế để đơn giản hóa quá trình triển khai mạng HF. Công cụ chỉ yêu cầu Docker Engine và hoạt động trên các hệ điều hành Windows 10, Linux và MacOS. Quá trình thiết lập mạng HF bằng một lệnh duy nhất. Sau khi mạng HF được thiết lập và chạy bằng Minifabric, Minifabric cung cấp lệnh để hoạt động với chuỗi khối, kênh và ứng dụng blockchain Hyperledger Fabric.

Minifabric cung cấp các chức năng chính sau:

- Thiết lập và mở rộng mạng HF, chẳng hạn như thêm các tổ chức mới thông qua tập tin cấu hình spec.yaml
- Các chức năng với kênh như tạo, cập nhật, đưa các peer vào, cập nhật kênh và truy vấn kênh
- Các chức năng với chaincode như cài đặt, nâng cấp, phê duyệt, khởi tạo, gọi, truy vấn.
- Hỗ trợ tập dữ liệu riêng tư trong mạng.
- Truy vấn kích thước sổ cái và khối.
- Tạo hồ sơ kết nối và các tập tin ví cho SDK của các ngôn ngữ go, node, python và các extensions để tích hợp vào VSCode.
- Tích hợp Hyperledger Explorer và Caliper
- Giám sát, kiểm tra trạng thái và giám sát các nút bên trong mạng blockchain.

Minifabric sử dụng tập tin cấu hình thông số mạng spec.yaml trong thư mục làm việc để thiết lập mạng Fabric. Trong đó, cho phép định nghĩa các tên tổ chức khác nhau, tên nút, số lượng tổ chức, để thiết lập mạng Fabric.

Tiện ích mở rộng IBM Blockchain Platform Extension trên VS Code

HF được hỗ trợ qua tiện ích mở rộng IBM Blockchain Platform Extension trên VS Code. Tiện ích mở rộng của IBM giúp tạo, phát triển kiểm tra và gỡ lỗi các hợp đồng thông minh của mạng blockchain từ đó xây dựng các ứng dụng trên mạng blockchain.

Quy trình phát triển hợp đồng thông minh

Môi trường phát triển là VS Code và tiện ích IBM Blockchain hỗ trợ quy trình phát triển hợp đồng thông minh trên blockchain, gồm các bước sau:

1. Tạo và đóng gói smart contract
2. Kết nối với mạng blockchain
3. Cài đặt chaincode
4. Gửi giao dịch, chạy kiểm tra smart contract

Tiểu kết chương 2

Chương 2 giới thiệu tổng quan về thực trạng quản lý VBCC, những ứng dụng của mã hiện đại và công nghệ blockchain phổ biến như Bitcoin, Ethereum, BigchainDB, Hyperledger Fabric với các khái niệm liên quan cơ chế đồng thuận, sổ cái phân tán, hợp đồng thông minh. Chương 3 sẽ trình bày mô hình ứng dụng công nghệ blockchain Hyperledger Fabric vào quản lý VBCC.

CHƯƠNG 3

XÂY DỰNG HỆ THỐNG

3.1 Mô tả bài toán

Hiện nay, việc quản lý VBCC được quy định cụ thể riêng theo từng Trường, nhằm để hướng dẫn quy trình thực hiện, báo cáo, lưu trữ hồ sơ và phân cấp chịu trách nhiệm của các cá nhân và đơn vị liên quan trong khi thực hiện công việc. Tuy nhiên, công việc quản lý VBCC có nhiều hồ sơ, quy trình như bàn giao, in phôi VBCC, trình ký và đóng dấu, rà soát thông tin in lên phôi VBCC, lập sổ gốc, quản lý phát VBCC, xác minh VBCC, còn thủ công nên ảnh hưởng đến chất lượng hiệu quả công việc. Chẳng hạn như VBCC phát cho sinh viên dễ sai sót, do VBCC phải được in thông tin, ký tên, đóng dấu. Thông tin VBCC gồm có: số hiệu phôi, số vào sổ gốc, họ tên, ngày sinh, giới tính, nơi sinh, kết quả, ngày cấp, người cấp.

Thủ tục cấp VBCC giấy phải qua nhiều công đoạn, tốn thời gian và chi phí: Trường làm đề nghị cấp phôi chứng chỉ: cần 2 ngày chờ phê duyệt, làm hồ sơ quản lý và lưu trữ phôi chứng chỉ.... Ngoài ra, hiện trạng in VBCC giấy gây tốn công sức và ngân sách:

- Đối với Trường: với số lượng lớn VBCC được cấp như hiện nay và phải cấp cho từng sinh viên sẽ làm tốn chi phí in ấn và thời gian nhận chứng chỉ. Giá phôi chứng chỉ xê dịch khoảng 5.000 đồng/phôi chứng chỉ.
- Đối với cơ quan quản lý: nếu có xảy ra sai sót thì việc truy tìm hồ sơ xử lý sẽ gây khó khăn cho cơ quan quản lý.
- Đề làm giả chứng chỉ giấy.

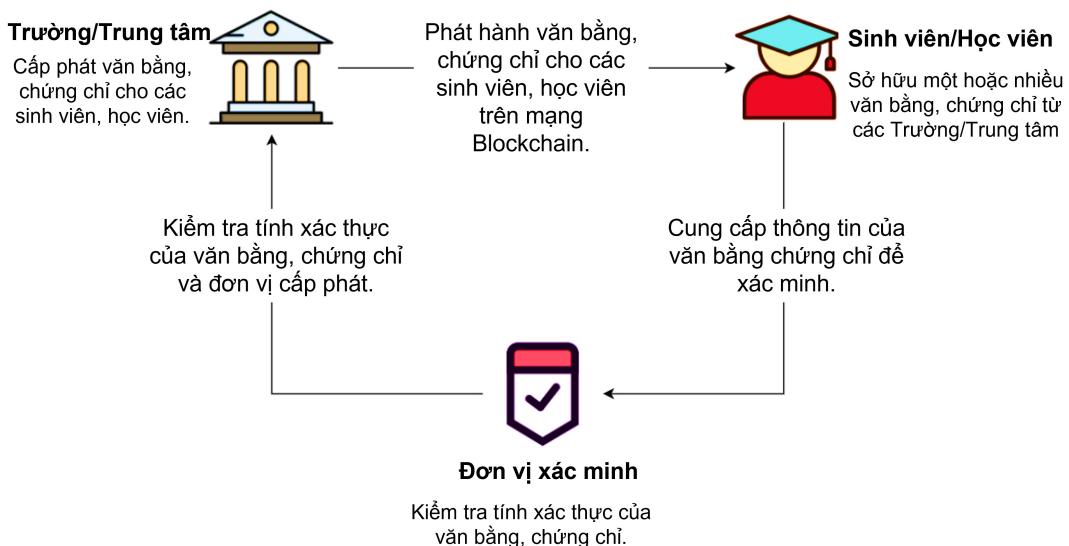
Do đó, bài toán đặt ra nhu cầu cải tiến trong quản lý thông tin của người cấp, người được cấp và VBCC; số hóa các quy trình cấp VBCC, sở hữu VBCC, chia sẻ thông tin xác thực VBCC có liên quan đến thông tin cá nhân của người được cấp VBCC theo các quy định hiện hành về bảo vệ bí mật thông tin trong môi trường trực tuyến.

Sơ đồ hệ thống quản lý VBCC ứng dụng blockchain được mô tả ở hình 3.1

Sau khi thực hiện công tác tổ chức thi chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin, Hội đồng thi công bố kết quả thí sinh thi đạt, Trường sẽ ban hành quyết định cấp VBCC kèm theo danh sách thí sinh được cấp VBCC. Danh sách thí sinh được cấp VBCC gồm có thông tin như số báo danh, họ tên, ngày sinh, giới tính, dân tộc, điểm thi lý thuyết, điểm thi thực hành. Tiếp theo Trường lập đề nghị cấp phôi chứng chỉ và tiếp nhận, quản lý phôi chứng chỉ.

Khi Trung tâm in và cấp chứng chỉ cho Sinh viên, Trung tâm tiến hành ghi nhận thông tin VBCC vào CSDL, những thông tin cần tính minh bạch sẽ được lưu trữ vào hệ thống blockchain.

Khi Sinh viên nhận chứng chỉ, Sinh viên sẽ quản lý xem danh sách chứng chỉ được cấp, thông tin trên chứng chỉ có thể chia sẻ theo lựa chọn trong các thông tin cá nhân



Hình 3.1: Sơ đồ hệ thống quản lý VBCC ứng dụng blockchain

được lưu trên CSDL. Khi Đơn vị xác minh nhận thông tin VBCC được chia sẻ từ sinh viên, thông tin VBCC xác thực với dữ liệu trong Blockchain.

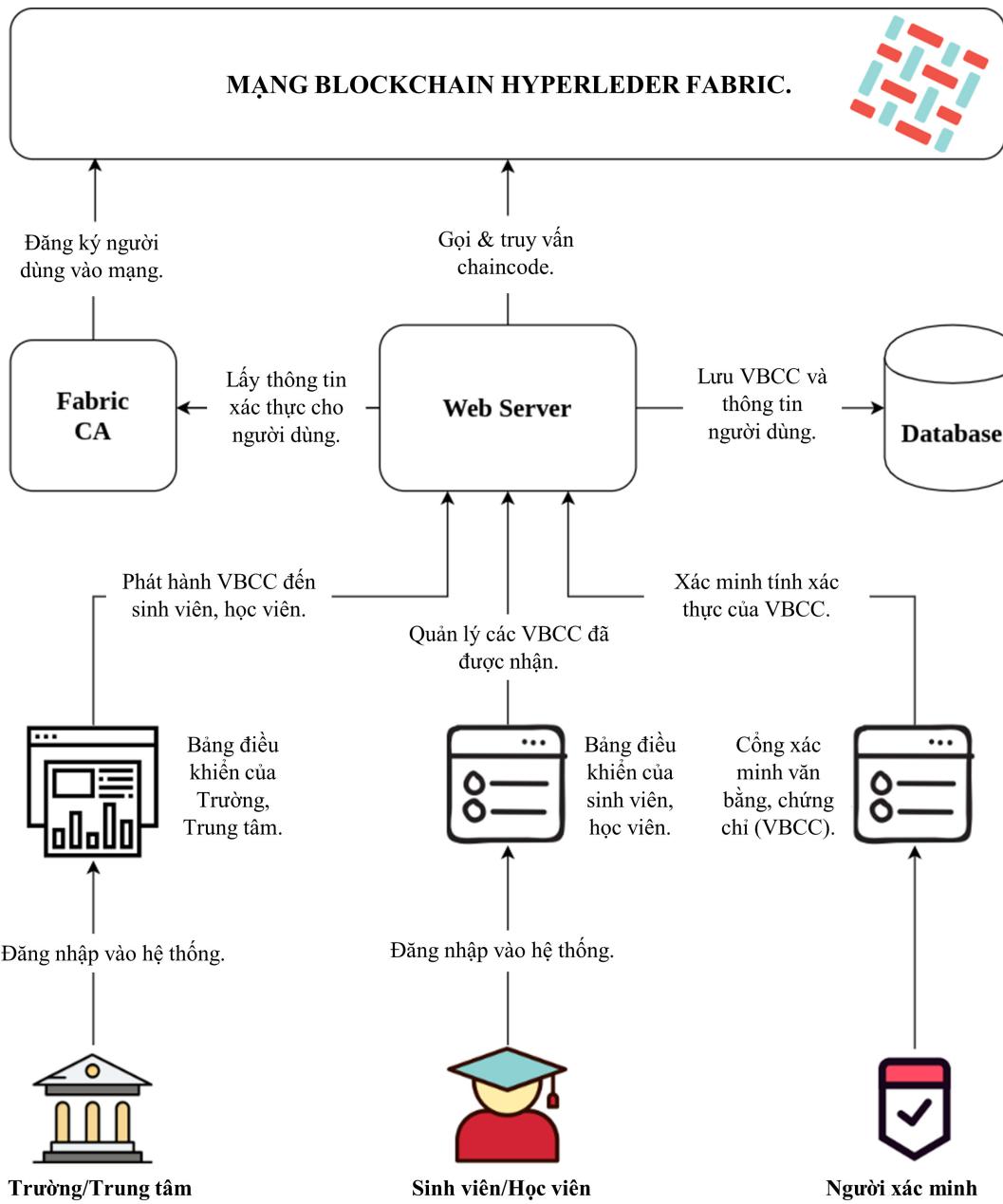
1. Khi phát hành VBCC cho sinh viên/học viên: Thông tin VBCC của sinh viên được kết hợp lưu trên CSDL và trên hệ thống blockchain để đảm bảo tính an toàn và tin cậy. Ứng dụng ký số các thông tin VBCC của sinh viên nhằm bảo vệ tính minh bạch trên môi trường điện tử.
2. Cung cấp thông tin xác minh VBCC: Sinh viên có thể sở hữu một hoặc nhiều VBCC của Trường cấp. Khi cần xác minh VBCC thì chỉ cần gửi thông tin VBCC, có thể lựa chọn thông tin cá nhân như giới tính, dân tộc ...khi chia sẻ cho đơn vị xác minh
3. Kiểm tra xác minh VBCC: Đơn vị xác minh nhận thông tin VBCC được chia sẻ từ sinh viên, và có thể xác thực thông tin VBCC với dữ liệu trong Blockchain.

3.2 Tổng quan giải pháp

Nghiên cứu đề xuất hệ thống quản lý VBCC ứng dụng blockchain để đảm bảo tính an toàn thông tin VBCC và tính bí mật thông tin của người được cấp VBCC. Hệ thống thực hiện các chức năng chính: ký số lên thông tin VBCC, lưu chữ ký số vào blockchain, đồng thời lưu thông tin VBCC vào blockchain và CSDL, từ đó truy vấn dữ liệu trong blockchain để xác thực VBCC.

Hình 3.2 mô tả sơ đồ kiến trúc hệ thống. Trong đó gồm có 3 thành phần chính:

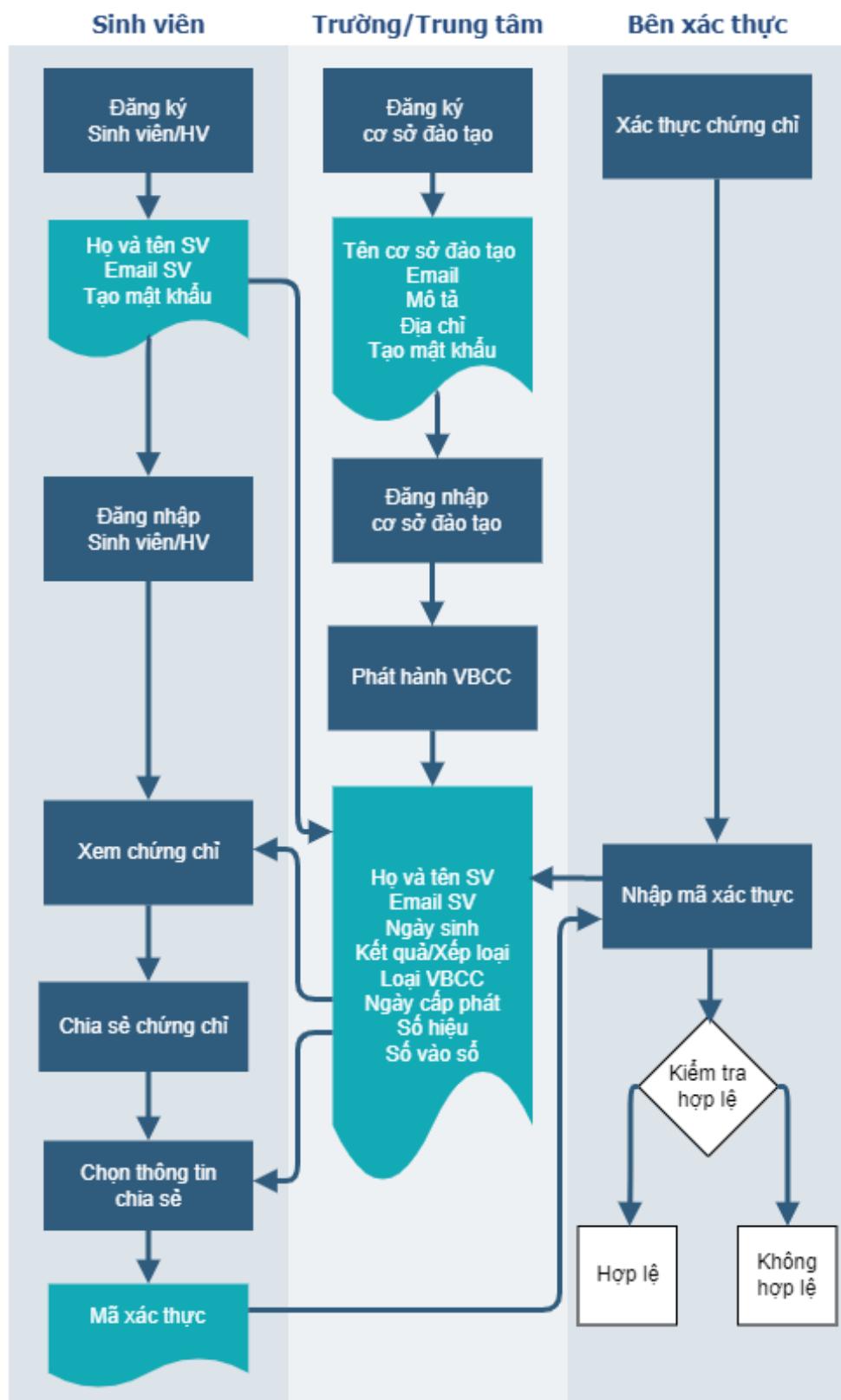
- Phần ứng dụng web: Nodejs, Express và giao diện Bootstrap để giao tiếp với người dùng, truy vấn, cập nhật dữ liệu vào Blockchain, CSDL
- Phần CSDL: hệ CSDL mongoDB lưu thông tin VBCC và các thông tin không được lưu trong Blockchain.
- Phần Blockchain: nền tảng Hyperledger Fabric và CA quản lý định danh người dùng và ứng dụng bằng mật mã khóa công khai.



Hình 3.2: Sơ đồ kiến trúc hệ thống

Quy trình hoạt động của hệ thống được minh họa như hình 3.3.

1. Trường phát hành VBCC cho sinh viên/học viên
 - Bước 1. Trường đăng ký tài khoản sử dụng hệ thống.
 - Bước 2. Trường điền thông tin đăng ký tài khoản. Trong đó thông tin Email của Trường cần để CA tạo định danh, cặp khóa cá nhân, khóa công khai của Trường.
 - Bước 3. Trường đăng nhập để sử dụng hệ thống.
 - Bước 4. Trường chọn chức năng phát VBCC.
 - Bước 5. Trường nhập thông tin VBCC, số hiệu phôi, số vào sổ gốc, họ tên, ngày sinh, giới tính, nơi sinh, kết quả, ngày cấp, người cấp. Trong đó thông tin Email của sinh viên cần để định danh sinh viên bằng CA, khóa cá nhân, công khai của sinh viên. Thông tin VBCC được lưu trên Blockchain và lưu trên CSDL.



Hình 3.3: Quy trình hoạt động của hệ thống

2. Sinh viên quản lý VBCC được cấp

- Bước 1. Sinh viên đăng ký tài khoản sử dụng hệ thống.
- Bước 2. Sinh viên điền thông tin đăng ký tài khoản. Trong đó thông tin Email của sinh viên cần để CA tạo định danh, cấp khóa cá nhân, khóa công khai của sinh viên.
- Bước 3. Sinh viên đăng nhập để sử dụng hệ thống.
- Bước 4. Sinh viên chọn chức năng xem VBCC.
- Bước 5. Thông tin VBCC: số hiệu phôi, số vào sổ gốc, họ tên, ngày sinh, giới tính, nơi sinh, kết quả, ngày cấp, người cấp, được truy vấn từ Blockchain với khóa công khai của sinh viên. Sinh viên có thể sở hữu một hoặc nhiều VBCC của Trường cấp.
- Bước 6. Sinh viên chia sẻ VBCC với đơn vị xác minh.
- Bước 7. Sinh viên chọn thông tin cá nhân muốn chia sẻ.
- Bước 8. Sinh viên gửi thông tin xác minh VBCC cho Đơn vị xác minh VBCC.

3. Đơn vị kiểm tra xác minh VBCC

Đơn vị xác minh chỉ cần nhận thông tin VBCC được chia sẻ từ sinh viên, sau đó có thể xác thực thông tin VBCC với dữ liệu trong Blockchain. Kết quả hợp lệ, không hợp lệ.

3.2.1 Danh sách tác nhân

Bảng 3.1: Danh sách tác nhân

| ID | Tên tác nhân | Mô tả |
|----|----------------|---------------------------------------|
| A1 | Sinh viên | là sinh viên/học viên nhận VBCC |
| A2 | Trường học | Trường/Đơn vị có quyền cấp VBCC |
| A3 | Người xác minh | Người/Đơn vị có nhu cầu xác minh VBCC |

3.2.2 Danh sách chức năng

Bảng 3.2: Danh sách chức năng

| STT | ID | Tên chức năng | Mô tả | Yêu cầu nghiệp vụ |
|-----|----|------------------------|--|-------------------------|
| 1 | U1 | Đăng nhập | Đăng nhập vào hệ thống để xác thực người dùng bằng email và mật khẩu | Được mở rộng bởi tất cả |
| 2 | U2 | Đăng ký | Đăng ký tài khoản vào hệ thống, tạo cặp khóa cá nhân và khóa công khai của tài khoản | Được mở rộng bởi tất cả |
| 3 | U3 | Cấp VBCC | Cấp VBCC và ký số thông tin VBCC | |
| 4 | U4 | Xem VBCC đã cấp | Xem các VBCC Trường cấp | |
| 5 | U5 | Xem VBCC đã nhận | Xem VBCC sinh viên đã nhận | |
| 6 | U6 | Chia sẻ thông tin VBCC | Chia sẻ thông tin VBCC, tạo minh chứng xác thực VBCC | |
| 7 | U7 | Xác thực VBCC | Xác minh tính xác thực của VBCC với dữ liệu trong blockchain | |

3.2.3 Mô tả chức năng hệ thống

1. Chức năng Đăng ký tài khoản

- Mô tả: chức năng này cho phép người dùng đăng ký tài khoản để đăng nhập vào hệ thống, để sử dụng các chức năng yêu cầu bắt buộc đăng nhập.

- Tác nhân: sinh viên, trường cấp VBCC

- Yêu cầu: người dùng đã truy cập vào hệ thống

2. Chức năng Đăng nhập

- Mô tả: chức năng để người sử dụng đăng nhập vào hệ thống

- Tác nhân: sinh viên, trường cấp VBCC

- Yêu cầu: người dùng đã truy cập vào hệ thống

3. Chức năng Cấp VBCC

- Mô tả: chức năng cho phép Trường thêm mới một VBCC

- Tác nhân: Trường cấp VBCC

- Yêu cầu: người dùng đã đăng nhập vào hệ thống; người dùng chọn chức năng cấp VBCC

4. Chức năng Xem VBCC đã cấp

- Mô tả: chức năng cho phép người dùng xem VBCC đã cấp

- Tác nhân: Trường cấp VBCC

- Yêu cầu: người dùng đã đăng nhập vào hệ thống; người dùng chọn chức năng xem VBCC

5. Chức năng Xem VBCC đã nhận

- Mô tả: chức năng cho phép người dùng xem VBCC
- Tác nhân: sinh viên
- Yêu cầu: người dùng đã đăng nhập vào hệ thống; người dùng chọn chức năng xem VBCC

6. Chức năng Chia sẻ thông tin VBCC

- Mô tả: chức năng cho phép người dùng lựa chọn và chia sẻ thông tin cá nhân, tạo minh chứng xác thực VBCC.
- Tác nhân: sinh viên
- Yêu cầu: người dùng đã đăng nhập vào hệ thống; người dùng chọn chức năng chia sẻ VBCC

7. Chức năng Xác thực VBCC

- Mô tả: chức năng cho phép người dùng xác thực VBCC
- Tác nhân: người xác minh, sinh viên, trường
- Yêu cầu: người dùng truy cập vào hệ thống; người dùng chọn chức năng xác thực VBCC

3.2.4 Thiết kế CSDL

Danh sách cấu trúc dữ liệu trong hệ thống

Bảng 3.3: Danh sách cấu trúc dữ liệu trong hệ thống

| STT | Tên cấu trúc | Điễn giải |
|-----|--------------|-------------------------------------|
| 1 | certificate | Cấu trúc thông tin VBCC |
| 2 | student | Cấu trúc thông tin sinh viên |
| 3 | university | Cấu trúc thông tin trường/trung tâm |

Thuộc tính của các cấu trúc dữ liệu

Bảng 3.4: Bảng mô tả các thuộc tính của cấu trúc certificate

| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Diễn giải | Ràng buộc |
|-----|-----------------|--------------|-----------------------|-----------|
| 1 | studentName | String | Họ tên | not null |
| 2 | studentEmail | String | Email | not null |
| 3 | studentID | String | Mã số | not null |
| 4 | birthday | String | Ngày sinh | not null |
| 5 | place | String | Nơi sinh | not null |
| 6 | gender | String | Giới tính | not null |
| 7 | ethnic | String | Dân tộc | not null |
| 8 | universityName | String | Tên trường cấp VBCC | not null |
| 9 | universityEmail | String | Email trường cấp VBCC | not null |
| 10 | major | String | Khóa học | not null |
| 11 | number | String | Số hiệu VBCC | not null |
| 12 | regNo | String | Số vào sổ gốc | not null |
| 13 | departmentName | String | Tên khoa | not null |
| 14 | cgpa | String | Kết quả | not null |
| 15 | dateOfIssuing | String | Ngày cấp | not null |

Bảng 3.5: Bảng mô tả các thuộc tính của cấu trúc student

| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Diễn giải | Ràng buộc |
|-----|------------|--------------|----------------|-----------|
| 1 | email | String | Email | not null |
| 2 | name | String | Họ tên | not null |
| 3 | password | String | Mật khẩu | not null |
| 4 | publicKey | String | Khóa công khai | not null |

Bảng 3.6: Bảng mô tả các thuộc tính của cấu trúc university

| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Diễn giải | Ràng buộc |
|-----|------------|--------------|----------------|-----------|
| 1 | email | String | Email | not null |
| 2 | name | String | Tên trường | not null |
| 3 | location | String | Địa chỉ | not null |
| 4 | password | String | Mật khẩu | not null |
| 5 | publicKey | String | Khóa công khai | not null |

3.2.5 Thiết kế blockchain

1. Danh sách các đối tượng trong hệ thống blockchain

Bảng 3.7: Danh sách các đối tượng trong hệ thống

| STT | Tên đối tượng | Diễn giải |
|-----|---------------|-----------------|
| 1 | certificate | VBCC |
| 2 | schema | Loại VBCC |
| 3 | university | Trường cấp VBCC |

Bảng 3.8: Bảng mô tả các thuộc tính của đối tượng certificate

| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Diễn giải | Ràng buộc |
|-----|---------------------|--------------|---|-----------|
| 1 | certHash | String | Lưu giá trị băm của VBCC gồm những thông tin: studentEmail, studentName, universityName, universityEmail, number, regNo, major, birthday, cgpa, dateOfIssuing | not null |
| 2 | universitySignature | String | Chữ ký số lên certHash dùng khóa cá nhân của Trường cấp VBCC | not null |
| 3 | studentSignature | String | Chữ ký số lên certHash dùng khóa cá nhân của sinh viên nhận VBCC | not null |
| 4 | dateOfIssuing | String | Ngày cấp | not null |
| 5 | certNumber | String | Số hiệu VBCC | not null |
| 6 | certRegNo | String | Số vào sổ gốc | not null |
| 7 | certNumber | String | Số hiệu VBCC | not null |
| 8 | certUUID | String | Mã số VBCC | not null |
| 9 | universityPK | String | Khóa công khai của Trường cấp VBCC | not null |
| 10 | studentPK | String | Khóa công khai của sinh viên nhận VBCC | not null |

Bảng 3.9: Bảng mô tả các thuộc tính của đối tượng schema

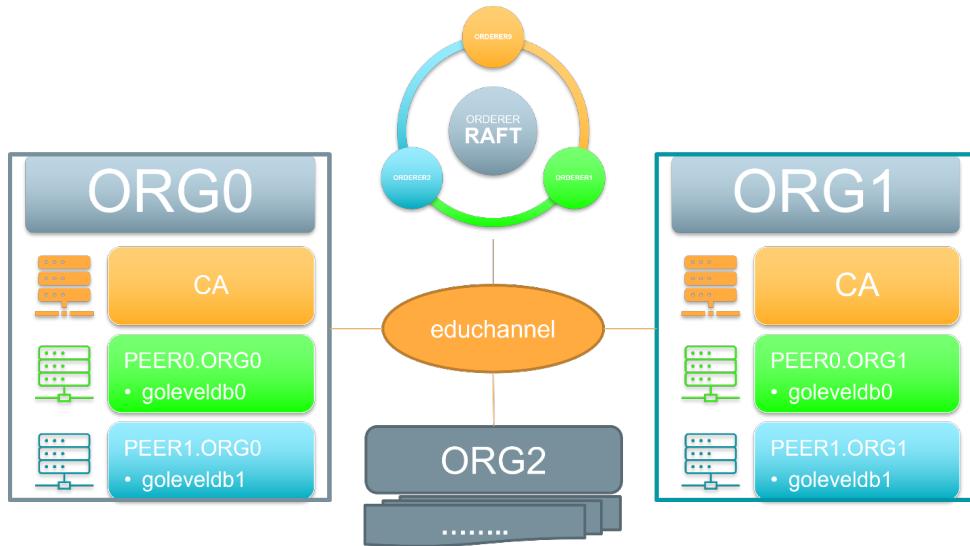
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Diễn giải | Ràng buộc |
|-----|-----------------|--------------|-----------|-----------|
| 1 | certificateType | String | Loại VBCC | not null |
| 2 | id | String | Mã loại | not null |
| 3 | ordering | String | | |

Bảng 3.10: Bảng mô tả các thuộc tính của đối tượng university

| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Diễn giải | Ràng buộc |
|-----|-------------|--------------|------------------------------------|-----------|
| 1 | name | String | Tên Trường cấp VBCC | not null |
| 2 | publicKey | String | Khóa công khai của Trường cấp VBCC | not null |
| 3 | location | String | Địa điểm | not null |
| 4 | description | String | Thông tin mô tả | not null |

2. Xây dựng mạng blockchain Hyperledger Fabric

Hình 3.4 minh họa kiến trúc mạng Fabric. Mạng HF được triển khai gồm có 03 tổ chức (ORG0, ORG1, ORG2), mỗi ORG được cài đặt trên một máy chủ ảo riêng.



Hình 3.4: Kiến trúc mạng Fabric

Mỗi ORG bao gồm các thành phần:

- 1 CA
- 2 Peer sử dụng CSDL goleveldb

Ngoài ra trong mạng HF cũng được cài đặt Ordering Service, các nút Orderer dùng cơ chế đồng thuận RAFT.

Tất cả các tổ chức sẽ cùng tham gia vào kênh educhannel

Kiến trúc mạng được triển khai bằng công cụ Minifabric, tập tin cấu hình thông số mạng spec.yaml được minh họa như hình 3.5

```

1  fabric:
2    cas:
3      - "ca.org0.educert.net"
4    peers:
5      - "peer0.org0.educert.net"
6      - "peer1.org0.educert.net"
7    orderers:
8      - "orderer1.educert.net"
9      - "orderer2.educert.net"
10     - "orderer3.educert.net"
11   settings:
12     ca:
13       FABRIC_LOGGING_SPEC: INFO
14     peer:
15       FABRIC_LOGGING_SPEC: INFO
16     orderer:
17       FABRIC_LOGGING_SPEC: INFO
18     ## use go proxy when default go proxy is restricted in some of the regions.
19     ## the default goproxy
20     # goproxy: "https://proxy.golang.org/direct"
21     ## the goproxy in China area
22     # goproxy: "https://goproxy.cn/direct"
23     ## set the endpoint address to override the automatically detected IP address
24     ## could be a public IP address or a dns name
25     # endpoint_address: 104.196.45.144
26     ## set the docker network name to override the automatically generated name.
27     netname: "educertnet0"
28     ## set the extra optins for docker run command
29     container_options: "--restart=always --log-opt max-size=1m --log-opt max-file=1"

```

Hình 3.5: Tập tin cấu hình thông số mạng spec.yaml cho ORG0

Quy trình để triển khai một mạng Hyperledger Fabric (HF) bao gồm các bước sau:

1. Xây dựng mạng HF cho từng ORG
2. Tạo kênh
3. Cho các peer trong các ORG tham gia vào kênh
4. Cài đặt chaincode lên các peer
5. Phê duyệt chaincode (từ HF phiên bản 2.0)
6. Cam kết (commit) hoặc khởi tạo chaincode
7. Gọi chaincode (sử dụng minifab hoặc từ ứng dụng)
8. Truy vấn các khôi và giao dịch

Sau đây là chi tiết quy trình thiết lập mạng HF trong thực tế:

Lưu ý: Minifabric yêu cầu docker CE 18.03 trở lên

1. Tạo thư mục làm việc trên từng host và tải script minifabric bằng các lệnh sau:

```

mkdir -p ~/agunet && cd ~/agunet
curl -o minifab -sL https://tinyurl.com/yxa2q6yr
chmod +x minifab

```

2. Thiết lập 3 mạng tương ứng cho 3 ORG mỗi ORG trên một VPS khác nhau:
educertnet0-ORG0(VPS1), educertnet1-ORG1(VPS2), educertnet2-ORG2(VPS3)

Các thành phần trong mạng được định nghĩa thông qua tập tin spec.yaml. Tạo tập tin này trong thư mục làm việc (agunet) và cung cấp thông tin cấu hình tương ứng sau:

ORG0: spec.yaml

```

fabric:
  cas:

```

```

        - "ca.org0.educert.net"
peers:
        - "peer0.org0.educert.net"
        - "peer1.org0.educert.net"
orderers:
        - "orderer1.educert.net"
        - "orderer2.educert.net"
        - "orderer3.educert.net"
settings:
    ca:
        FABRIC_LOGGING_SPEC: INFO
    peer:
        FABRIC_LOGGING_SPEC: INFO
    orderer:
        FABRIC_LOGGING_SPEC: INFO
netname: "educertnet0"

```

ORG1: spec.yaml

```

fabric:
    cas:
        - "ca.org1.educert.net"
peers:
        - "peer0.org1.educert.net"
        - "peer1.org1.educert.net"
settings:
    ca:
        FABRIC_LOGGING_SPEC: INFO
    peer:
        FABRIC_LOGGING_SPEC: INFO
    orderer:
        FABRIC_LOGGING_SPEC: INFO
netname: "educertnet1"

```

ORG2: spec.yaml

```

fabric:
    cas:
        - "ca.org2.educert.net"
peers:
        - "peer0.org2.educert.net"
        - "peer1.org2.educert.net"
settings:
    ca:
        FABRIC_LOGGING_SPEC: INFO
    peer:

```

```

        FABRIC_LOGGING_SPEC: INFO
orderer:
        FABRIC_LOGGING_SPEC: INFO
netname: "educertnet2"

```

Khởi chạy đồng thời 3 mạng trên 3 VPS với các lệnh tương ứng sau:
educertnet0-ORG0(VPS1)

```

./minifab netup -i 2.1.1 -e 7000 -o org0.educert.net
educertnet1-ORG1(VPS2)
./minifab netup -i 2.1.1 -e 7100 -o org1.educert.net
educertnet2-ORG2(VPS3)
./minifab netup -i 2.1.1 -e 7200 -o org2.educert.net

```

Quá trình khởi tạo mạng sau khi thành công sẽ được kết quả như hình 3.6.

```

# Preparing for the following operations: *****
    verify options, network status
*****
# Running operation: *****
    verify options
...
# Running operation: *****
    network status
...
# Current Minifabric image ID and created at date time *****
    38522a84fafa  2022-11-01 18:39:23 +0000 UTC
*****
# Docker node status *****
    educertnet2 : Up 17 hours
    ca.org2.educert.net : Up 17 hours
    peer1.org2.educert.net : Up 17 hours
    peer0.org2.educert.net : Up 17 hours

# Fabric network peer and orderer node health status *****
    peer0.org2.educert.net "OK"
    peer1.org2.educert.net "OK"
    Network Status: 100%

# STATS *****
minifab: ok=39  failed=0

real      0m17.001s
user      0m13.913s
sys       0m2.046s

```

Hình 3.6: Màn hình khởi tạo mạng blockchain bằng Minifabric

Kiểm tra các thông tin docker sau khi mạng đã khởi chạy

```
docker ps --format '{{.Names}}:{{.Ports}}'
```

Hình 3.7 là kết quả trên educertnet2-ORG2(VPS3)

```
aguchain@bnode3:~/agunet$ docker ps --format '{{.Names}}:{{.Ports}}'
educertnet2:
ca.org2.educert.net:0.0.0.0:7200->7054/tcp, 0.0.0.0:8200->9443/tcp
peer1.org2.educert.net:0.0.0.0:7202->7051/tcp, 0.0.0.0:8202->7061/tcp
peer0.org2.educert.net:0.0.0.0:7201->7051/tcp, 0.0.0.0:8201->7061/tcp
```

Hình 3.7: Màn hình docker container trên educertnet2-ORG2(VPS3)

3. Tạo kênh educhannel và join các peer trên các ORG vào kênh educhannel
Trên educertnet1-ORG0(VPS1), thực hiện lệnh sau:

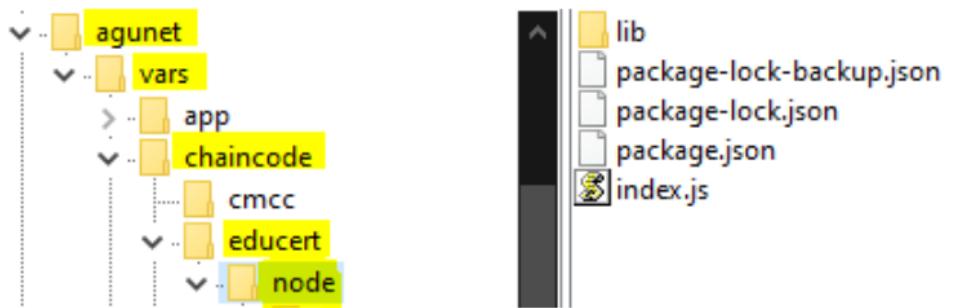
```
./minifab create,join -c educhannel
```

Tiếp theo triển khai chaincode educert cho kênh educhannel, phê duyệt và cam kết chaincode bằng lệnh sau:

```
./minifab install,approve,commit -n educert -l node -d false
```

Mã nguồn chaincode được copy theo cấu trúc đường dẫn tương ứng sau, hình 3.8

agunet/vars/chaincode/educert/node



Hình 3.8: Cấu trúc thư mục chaincode trong Minifabric

Đến đây mạng educertnet1-ORG0(VPS1) đã được khởi chạy, kết quả thu được, hình 3.9 sau khi dùng lệnh:

```
docker ps --format '{{.Names}}:{{.Ports}}'
```

```
aguchain@bnode01:~$ docker ps --format '{{.Names}}:{{.Ports}}'
dev-peer1.org0.educert_0.0.8-8cd4e823d1ffd012a8420af25d09c84f486303cale07e70b5989bdc9b1140aa7:
dev-peer0.org0.educert_0.0.8-8cd4e823d1ffd012a8420af25d09c84f486303cale07e70b5989bdc9b1140aa7:
educertnet0:
ca.org0.educert.net:0.0.0.0:7000->7054/tcp, 0.0.0.0:8000->9443/tcp
orderer3.educert.net:0.0.0.0:7005->7050/tcp, 0.0.0.0:8005->7060/tcp
orderer2.educert.net:0.0.0.0:7004->7050/tcp, 0.0.0.0:8004->7060/tcp
orderer1.educert.net:0.0.0.0:7003->7050/tcp, 0.0.0.0:8003->7060/tcp
peer1.org0.educert.net:0.0.0.0:7002->7051/tcp, 0.0.0.0:8002->7061/tcp
peer0.org0.educert.net:0.0.0.0:7001->7051/tcp, 0.0.0.0:8001->7061/tcp
```

Hình 3.9: Mạng educertnet1-ORG0(VPS1) được chạy trong Minifabric

4. Cho các peer của educertnet1-ORG1(VPS2), educertnet2-ORG2(VPS3) tham gia vào kênh educhannel

Hiện tại educertnet1-ORG1(VPS2), educertnet2-ORG2(VPS3) đã khởi chạy, tiếp theo thực hiện thêm 2 ORG này vào kênh educhannel. Thông tin kết nối chi tiết trong tập tin JoinRequest_org1-educert-net.json, JoinRequest_org2-educert-net.json do Minifabric tạo ra. Sau đó sử dụng lệnh orgjoin để thêm các nút mới. Đồng thời cũng tiến hành tạo các tập tin hồ sơ để import các thông tin về các orderer vào educertnet1-ORG1(VPS2), educertnet2-ORG2(VPS3)

Sao chép tập tin JoinRequest_org1-educert-net.json(nằm trong agunet/vars/) trên educertnet1-ORG1(VPS2) sang educertnet0-ORG0(VPS1) và đổi tên thành NewOrgJoinRequest.json(nằm trong agunet/vars/)
educertnet0-ORG0(VPS1)

```
./ minifab orgjoin,profilegen
```

Sao chép tập tin endpoints.yaml (nằm trong agunet/vars/ profiles) trên educertnet0-ORG0(VPS1) sang educertnet1-ORG1(VPS2) đặt trong agunet/vars/)
educertnet1-ORG1(VPS2)

```
./ minifab nodeimport,join -c educhannel
```

Tương tự, tiến hành sao chép các thông tin cấu hình(JoinRequest_org2-educert-net.json, endpoints.yaml) như trên cho educertnet2-ORG21(VPS3)
educertnet0-ORG0(VPS1)

```
./ minifab orgjoin,profilegen
```

educertnet2-ORG2(VPS3)

```
./ minifab nodeimport,join -c educhannel
```

5. Cài đặt, phê duyệt chaincode lên các peer của educertnet1-ORG1(VPS2), educertnet2-ORG2(VPS3)

Thực hiện các lệnh sau trên cả educertnet1-ORG1(VPS2), educertnet2-ORG2(VPS3)

```
./minifab install,approve -n educert -l node
```

educertnet0-ORG0(VPS1)

```
./minifab approve,discover,commit
```

Thực hiện lệnh để kiểm tra chaincode educert đã được approve và commit thành công trên kênh educhannel.

```
docker ps --format '{{.Names}}:{{.Ports}}'
```

Hình 3.10 là kết quả trả về trên educertnet1-ORG1(VPS2):

```
aguchain@bnode2:~$ docker ps --format "{{.Names}}:{{.Ports}}"
dev-peer1.org1.educert.net-educert_0.0.8-8cd4e823dlffd012a8420af25d09c84f486303cale07e70b5989bdc9b1140aa7:
dev-peer0.org1.educert.net-educert_0.0.8-8cd4e823dlffd012a8420af25d09c84f486303cale07e70b5989bdc9b1140aa7:
educertnet1:
ca.org1.educert.net:0.0.0.0:7100->7054/tcp, :::7100->7054/tcp, 0.0.0.0:8100->9443/tcp, :::8100->9443/tcp
peer1.org1.educert.net:0.0.0.0:7102->7051/tcp, :::7102->7051/tcp, 0.0.0.0:8102->7061/tcp, :::8102->7061/tcp
peer0.org1.educert.net:0.0.0.0:7101->7051/tcp, :::7101->7051/tcp, 0.0.0.0:8101->7061/tcp, :::8101->7061/tcp
```

Hình 3.10: Mạng educertnet1-ORG1(VPS2) được chạy trong Minifabric

Đến đây mạng HF đã được triển khai thành công theo kiến trúc đã mô tả như hình 3.4. Để xem thêm các lệnh, tham số được hỗ trợ bởi Minifabric sử dụng lệnh:

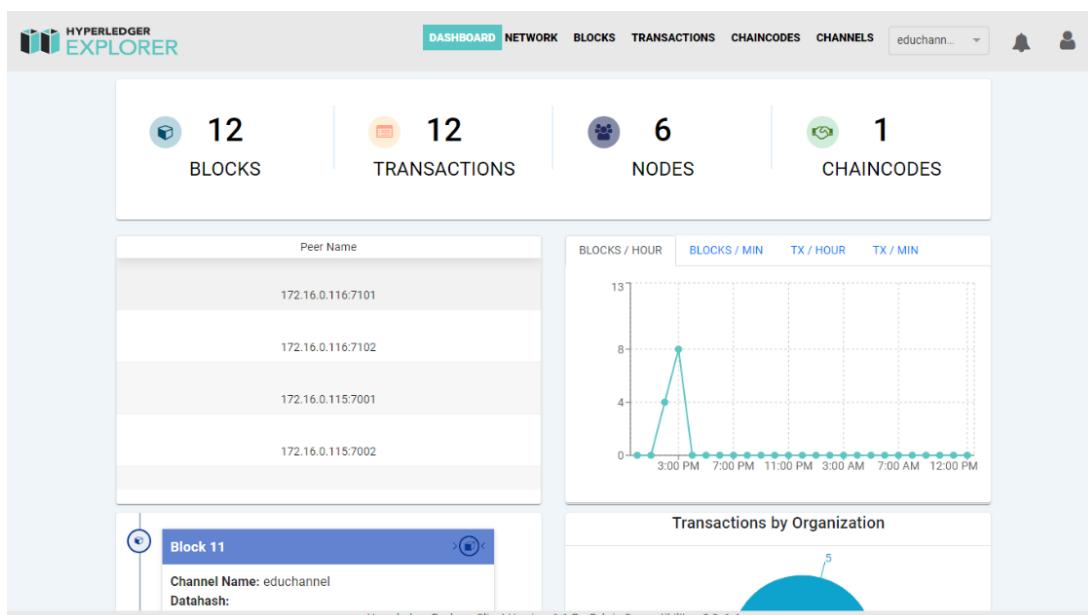
```
./minifab
```

Sử dụng Hyperledger Explorer để giám sát, các giao dịch và khôi phục mạng HF thông qua giao diện Web bằng cách thực thi lệnh sau:

educertnet1-ORG1(VPS2):

```
./minifab explorerup
```

Tên người dùng đăng nhập và mật khẩu vào Explorer là exploreradmin/exploreradminpw
Sau khi đăng nhập sẽ có kết quả như hình 3.11



Hình 3.11: Giao diện Web Hyperledger Explorer

Tiểu kết chương 3

Chương 3 mô tả thiết kế của hệ thống quản lý VBCC sử dụng công nghệ blockchain và công cụ để xây dựng hệ thống gồm có Hyperledger Fabric, Nodejs, MongoDB, Docker, Minifabric, Visual Code, extension IBM blockchain đã được giới thiệu ở Chương 2. Ngoài ra, chương 3 còn mô tả sơ đồ kiến trúc hệ thống, các thành phần chức năng chính, thiết kế CSDL, thiết kế mạng Blockchain.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM

4.1 Mạng blockchain

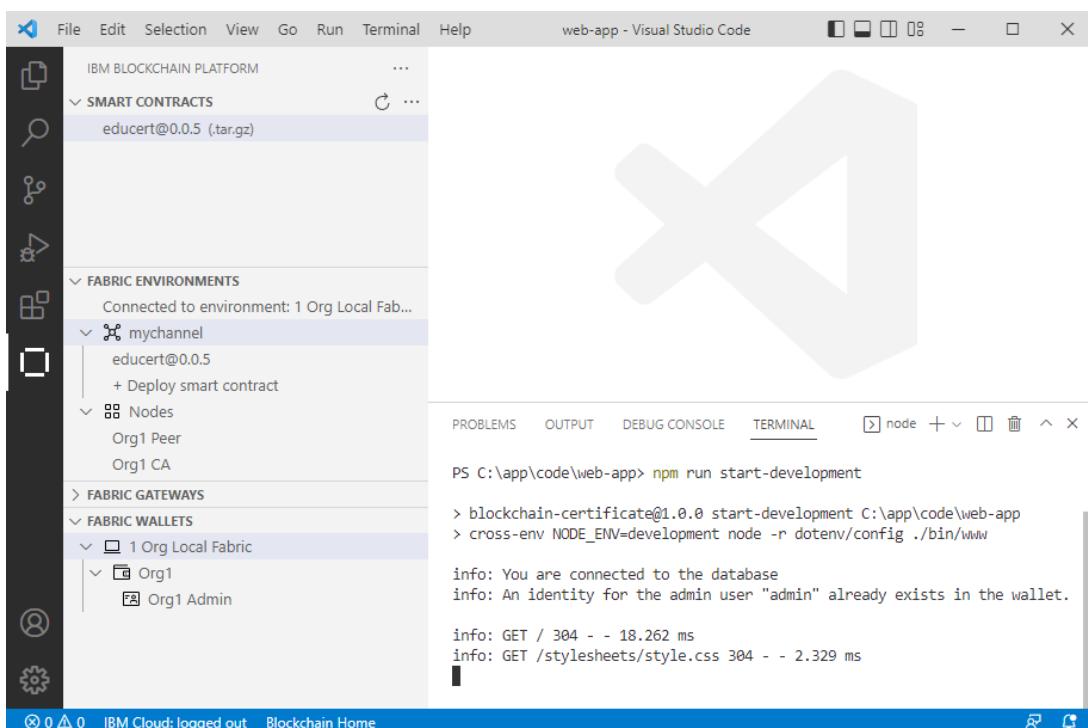
Đè tài đã tìm hiểu và thử nghiệm mạng Blockchain: cài đặt trên máy tính cá nhân, sau đó cài đặt và triển khai hệ thống blockchain trên các máy chủ ảo.

Trên máy tính cá nhân, mạng HF được thiết lập và cấu hình như sau:

1. Mở Visual Studio Code

2. Tìm extension IBM Blockchain Platform, chọn cài đặt.

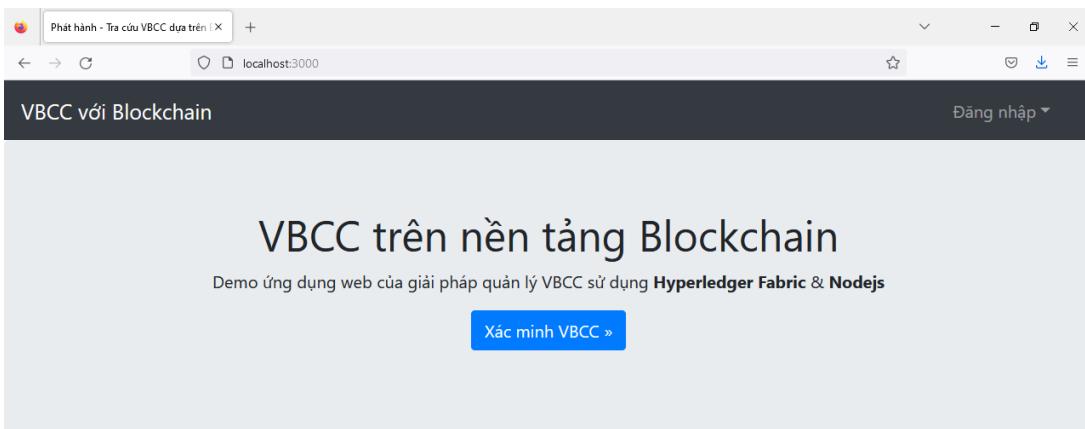
Mạng Blockchain Fabric được kết nối trong Visual Code như hình 4.1, blockchain IBM thử nghiệm chaincode gồm có tổ chức Org1, peer, CA, Order, OrdererMSP, Org1MSP



Hình 4.1: Chương trình Visual Studio Code

4.2 Ứng dụng Web

Giao diện ứng dụng web hoạt động tại địa chỉ <http://localhost:3000/> như hình 4.2.



Sinh viên/Học viên

Sinh viên, học viên có thể sử dụng nền tảng này để quản lý và chia sẻ các VBCC của họ.

[Đăng nhập »](#) [Đăng ký »](#)

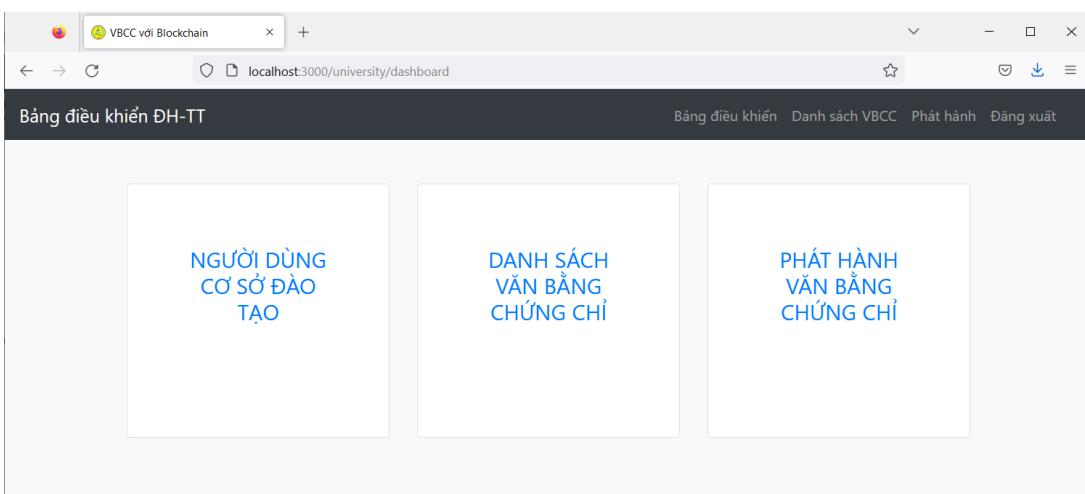
Trường đại học/Trung tâm

Các trường đại học và trung tâm có thể sử dụng nền tảng này để phát hành VBCC đến các sinh viên, học viên của họ.

[Đăng nhập »](#) [Đăng ký »](#)

Hình 4.2: Giao diện hệ thống

Màn hình chức năng quản lý của Trường, trung tâm, hình 4.3



Hình 4.3: Màn hình chức năng của Cơ sở đào tạo

Màn hình hiển thị người dùng của cơ sở đào tạo, hình 4.4

Trường thực hiện đăng nhập sử dụng hệ thống. Sau đó, chọn Bảng điều khiển, tiếp theo chọn người dùng cơ sở đào tạo để hiển thị danh sách người dùng của cơ sở đào tạo trong hệ thống.

Hình 4.4: Màn hình hiển thị người dùng của cơ sở đào tạo

Màn hình hiển thị danh sách VBCC đã cấp cho sinh viên, hình 4.5

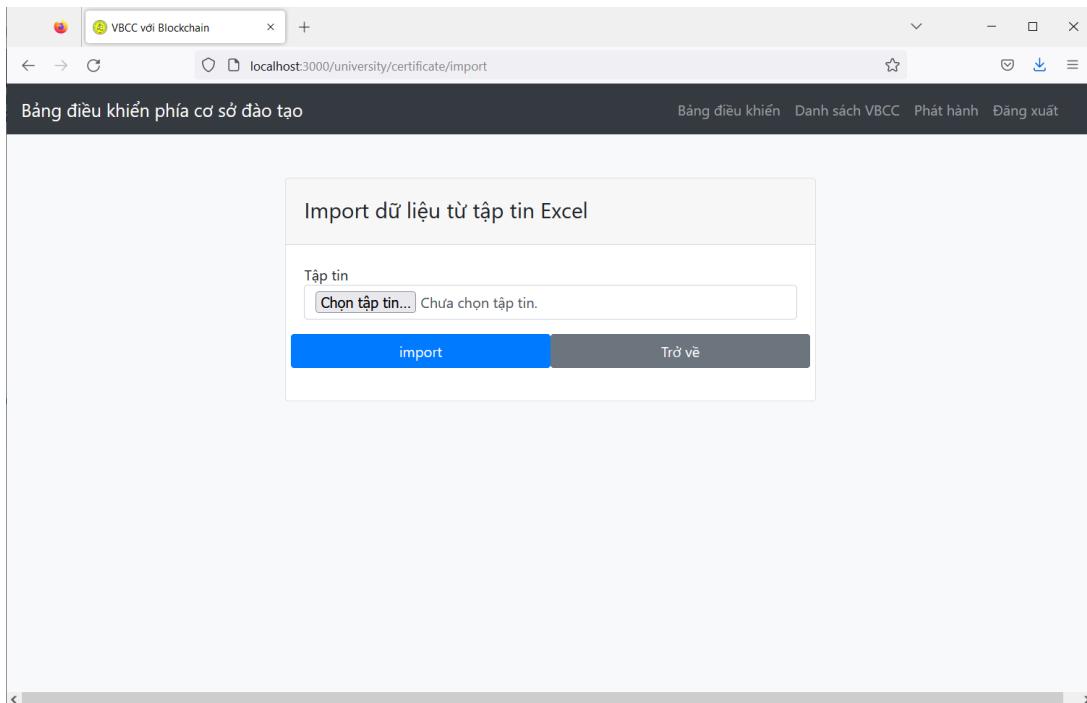
Trường thực hiện đăng nhập sử dụng hệ thống. Sau đó, chọn Danh sách VBCC để hiển thị danh sách VBCC đã cấp cho sinh viên.

Hình 4.5: Màn hình danh sách các VBCC đã cấp

Màn hình cấp danh sách VBCC nhập từ file Excel,

Trường thực hiện đăng nhập sử dụng hệ thống. Sau đó, chọn Danh sách VBCC,

chọn Import dữ liệu, hình 4.6.



Hình 4.6: Màn hình cấp VBCC theo file Excel danh sách VBCC

File Excel danh sách VBCC như hình 4.7, gồm có thông tin VBCC và tài khoản sinh viên là email, mật khẩu sẽ được tạo trong hệ thống.

| | C | D | E | F | G | H | I | J | K | L | M | N |
|----|------------------|----------|-----------------------|------------|----------|-----|------|--------------|---------------|------------|-----------------------------|------------|
| 1 | SỐ VÀO SỐ CẤP | SBD | HỌ VÀ TÊN | NGÀY SINH | NGO SINH | Nữ | Kinh | LÝ THUYẾT | THV/C HANH | GHI CHÚ | Email | Ngày cấp |
| 2 | 1052/CBK66.2022 | K66CB001 | Nguyễn Thị An | 30/04/2001 | An Giang | Nữ | Kinh | 9.75 | 9.69 | | hvtrung1@student.agu.edu.vn | 2022-07-23 |
| 3 | 1053/CBK66.2022 | K66CB002 | Nguyễn Tân An | 25/03/2001 | An Giang | Nam | Kinh | 7.75 | 9.94 | | hvtrung2@student.agu.edu.vn | 2022-07-23 |
| 4 | 1054/CBK66.2022 | K66CB003 | Trần Nhật Anh | 19/03/1996 | An Giang | Nam | Kinh | 7.75 | 8.31 | | hvtrung3@student.agu.edu.vn | 2022-07-23 |
| 5 | 1055/CBK66.2022 | K66CB004 | Trần Thị Tuyệt Anh | 22/10/2001 | An Giang | Nữ | Kinh | 8.75 | 9.69 | | hvtrung4@student.agu.edu.vn | 2022-07-23 |
| 6 | 1056/CBK66.2022 | K66CB006 | Lê Như Anh | 03/05/2003 | An Giang | Nữ | Kinh | 7.50 | 9.00 | | hvtrung5@student.agu.edu.vn | 2022-07-23 |
| 7 | 1057/CBK66.2022 | K66CB007 | Phan Nguyễn Tuyệt Anh | 13/10/2003 | An Giang | Nữ | Kinh | 7.00 | 8.38 | | hvtrung6@student.agu.edu.vn | 2022-07-23 |
| 8 | 1058/CBK66.2022 | K66CB008 | Nguyễn Văn Ám | 18/08/2003 | An Giang | Nam | Kinh | 8.50 | 8.13 | | hvtrung7@student.agu.edu.vn | 2022-07-23 |
| 9 | 1059/CBK66.2022 | K66CB009 | Nguyễn Thị Nhứt Bằng | 16/06/2002 | An Giang | Nữ | Kinh | 7.50 | 5.56 | | hvtrung8@student.agu.edu.vn | 2022-07-23 |
| 10 | 1060/CBK66.2022 | K66CB010 | Trần Văn Bền | 11/09/2002 | An Giang | Nam | Kinh | 10.00 | 9.06 | | hvtrung9@student.agu.edu.vn | 2022-07-23 |

Hình 4.7: File Excel danh sách VBCC

Màn hình cấp VBCC cho sinh viên, hình 4.8

Trường thực hiện đăng nhập sử dụng hệ thống. Sau đó, chọn chức năng phát VBCC.

Sau đó nhập thông tin VBCC, trong đó email sinh viên cần tồn tại trước trong hệ thống.

Bảng điều khiển phía cơ sở đào tạo

Phát hành VBCC

Họ và tên Email

Ngày sinh Kết quả/Xếp loại

dd / mm / yyyy LT;TH

Loại VBCC Ngày cấp phát

Chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản dd / mm / yyyy

Số hiệu Số vào sổ

Phát hành

Hình 4.8: Màn hình cấp VBCC cho sinh viên

Màn hình chức năng của sinh viên, học viên

Màn hình đăng ký tài khoản, hình 4.9

Sinh viên nhập thông tin đăng ký, gồm có họ tên, email, mật mã đăng nhập.

Bảng điều khiển phía SV-HS

Đăng ký-SV/HV

Họ và tên Email

Huỳnh Văn An hva@agu.edu.vn

Tạo mật khẩu

Đăng ký

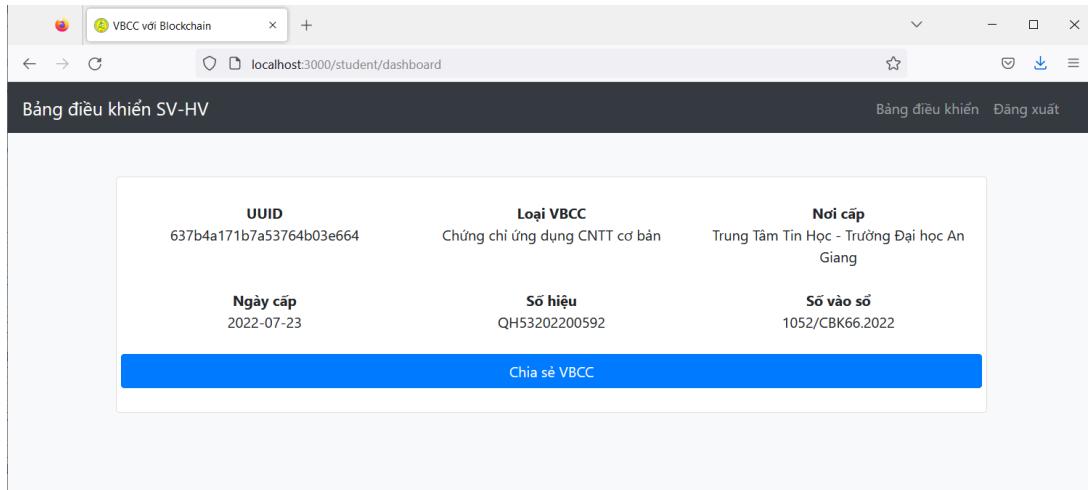
Bằng cách nhấp vào nút 'Đăng ký', bạn xác nhận rằng bạn chấp nhận Điều khoản sử dụng và Chính sách quyền riêng tư của chúng tôi.

Đã có tài khoản? [Đăng nhập](#)

Hình 4.9: Màn hình đăng ký tài khoản sinh viên

Màn hình xem các VBCC đã nhận, hình 4.10

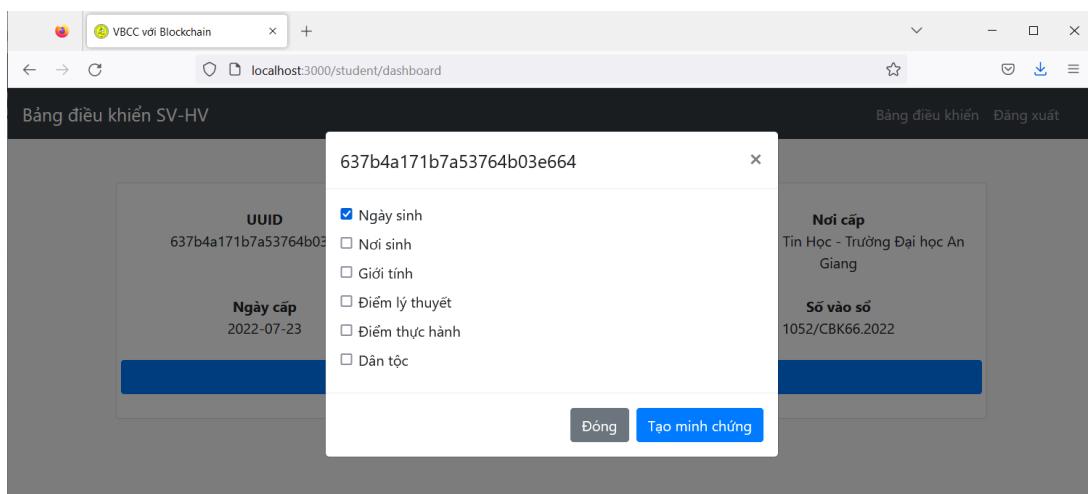
Sinh viên cần đăng nhập tài khoản để sử dụng hệ thống. Sau khi đăng nhập tài khoản, chương trình sẽ hiển thị danh sách VBCC.



Hình 4.10: Màn hình xem các VBCC đã nhận

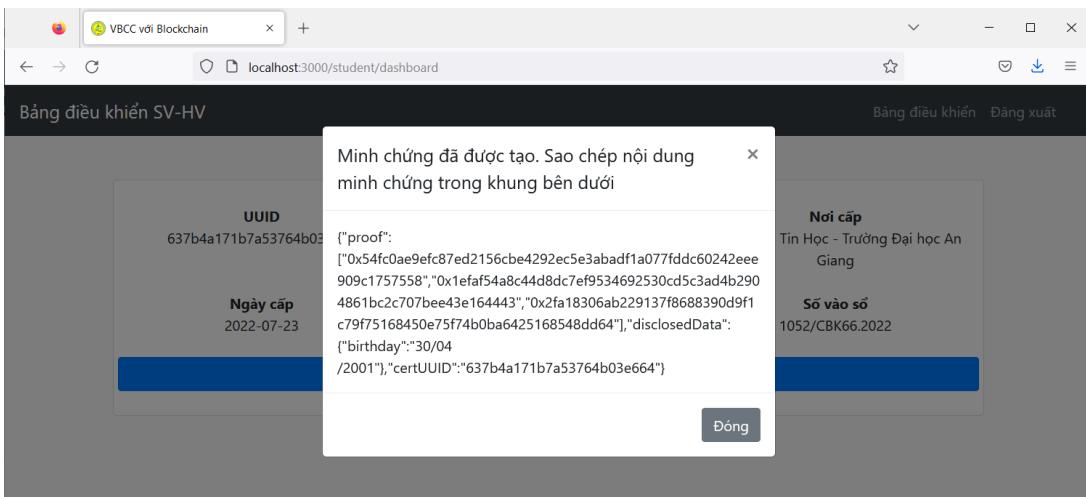
Màn hình chia sẻ VBCC đã nhận, hình 4.11

Sinh viên cần đăng nhập tài khoản để sử dụng hệ thống. Sinh viên chọn chức năng chia sẻ VBCC, và chọn những thông tin cá nhân cần chia sẻ. Sau đó chọn Tạo minh chứng.



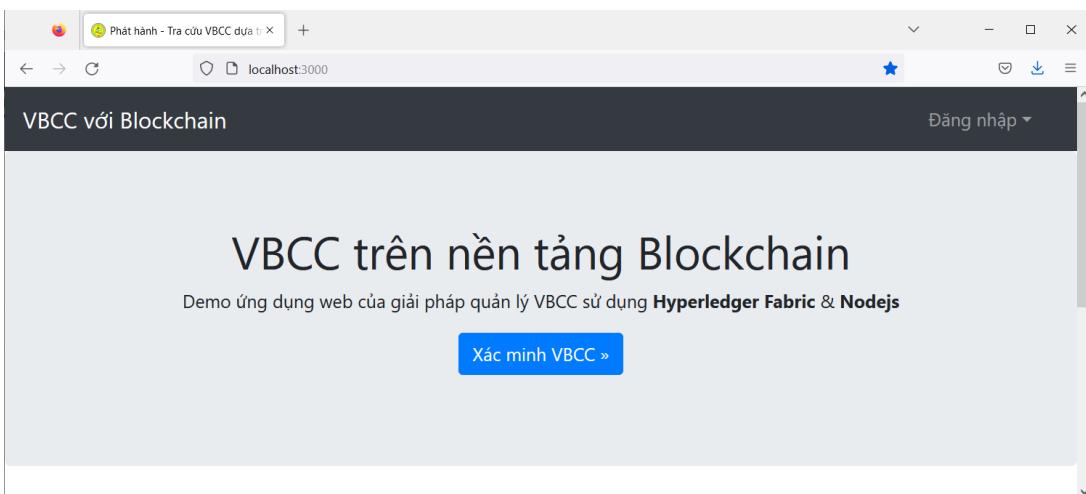
Hình 4.11: Màn hình chia sẻ thông tin VBCC

Sinh viên chép minh chứng gửi cho Đơn vị xác minh VBCC, hình 4.12



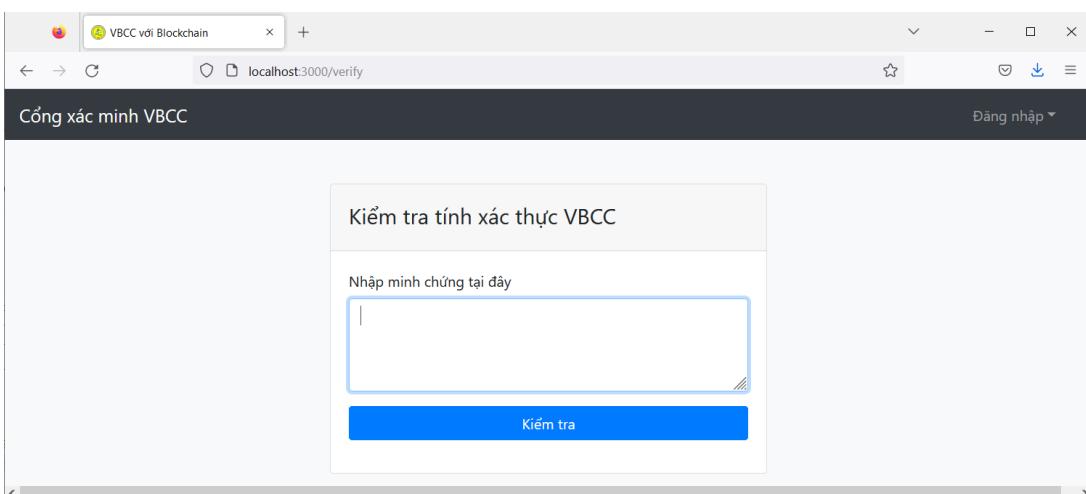
Hình 4.12: Màn hình hiển thị minh chứng xác thực VBCC

Màn hình chức năng của Đơn vị xác minh VBCC, hình 4.13



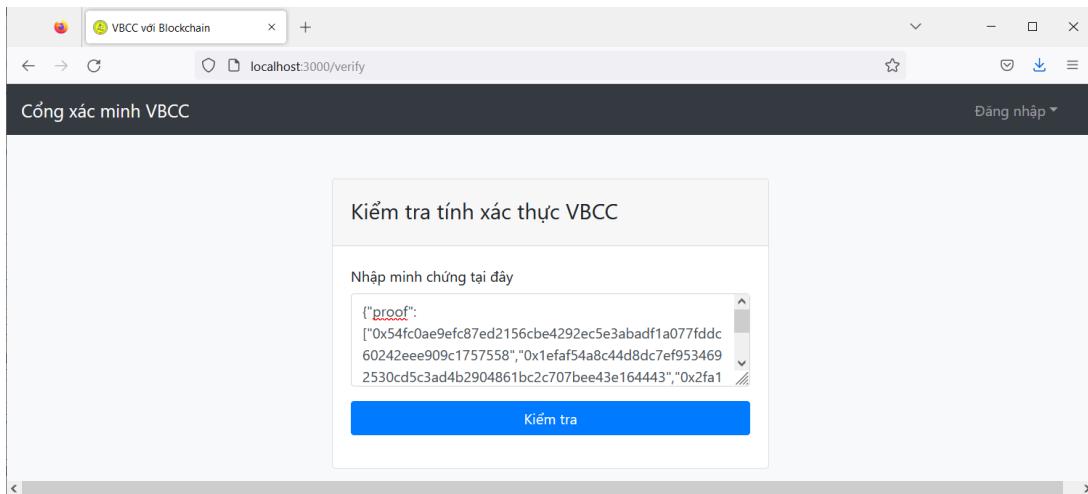
Hình 4.13: Màn hình xác minh VBCC

Hình 4.14 sau khi nhấn vào Xác minh VBCC

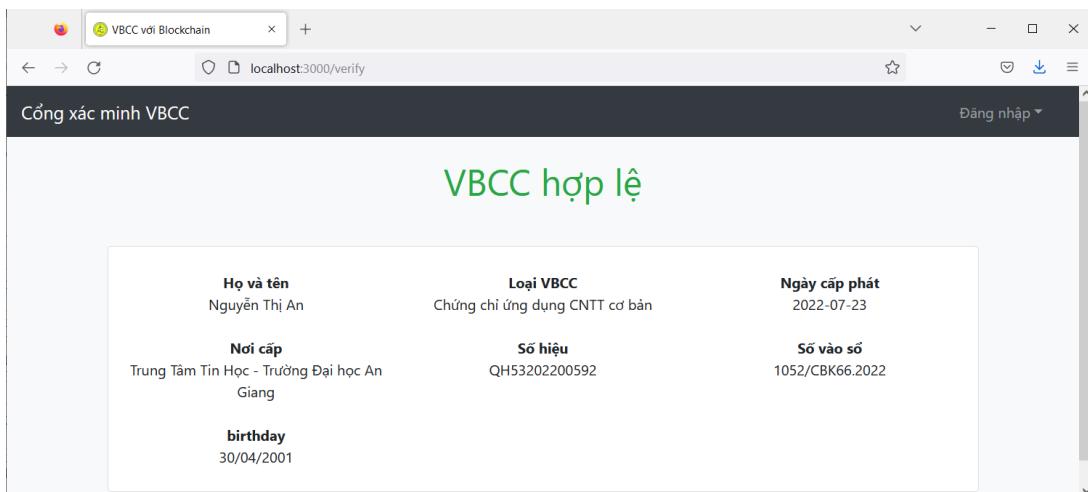


Hình 4.14: Màn hình nhập mã xác minh VBCC

Đơn vị nhận được minh chứng VBCC. Sau đó dán vào ô nhập minh chứng để kiểm tra. Kết quả xác thực: nếu minh chứng đúng thì thông báo hợp lệ như hình 4.16 hoặc ngược lại thông báo không hợp lệ.



Hình 4.15: Màn hình sau khi nhập mã xác minh VBCC



Hình 4.16: Màn hình thông báo VBCC hợp lệ

4.3 Đánh giá mô hình đề xuất

Để đánh giá mô hình đề xuất, nghiên cứu đã thực hiện một hệ thống quản lý VBCC dựa trên mạng Hyperledger Fabric, là một nền tảng blockchain riêng tư, và hỗ trợ việc mở rộng và triển khai các hợp đồng thông minh một cách dễ dàng. Trong mô hình đề xuất của nghiên cứu, có 2 đối tượng chính là Trường cấp chứng chỉ, Sinh viên nhận chứng chỉ và hợp đồng thông minh dùng để thực hiện các bước trong quá trình ghi nhận thông tin trên CSDL và Blockchain. Như vậy phần đánh giá của mô hình là việc đánh giá hiệu quả của thiết kế hợp đồng thông minh.

Hệ thống thử nghiệm đánh giá tính đúng đắn của hợp đồng thông minh bằng dữ liệu được nhập từ danh sách 150 chứng chỉ. Có 150 tài khoản Sinh viên được khởi tạo và 150

chứng chỉ được cấp. Các tài khoản Sinh viên lần lượt đăng nhập thủ công để thực hiện các chức năng tương tác với hợp đồng thông minh. Kết quả cho thấy chức năng của hợp đồng thông minh: xác thực chứng chỉ hợp lệ đã hoạt động đúng với thiết kế. Tuy nhiên, hợp đồng thông minh còn thiếu chức năng xử lý, kiểm tra dữ liệu nhập vào hệ thống.

Về tốc độ xử lý, hệ thống sẽ phụ thuộc vào tốc độ xử lý của mạng blockchain. Thực tế hệ thống thử nghiệm cho thấy thời gian từ khi gửi dữ liệu đến khi ghi nhận vào chuỗi khối còn chậm từ khoảng 2 giây để một chứng chỉ ghi nhận vào blockchain.

Trong quá trình thực hiện, nghiên cứu sử dụng CSDL MongoDB đóng vai trò là cơ sở dữ liệu ngoài chuỗi khối, off-chain storage. Đây là thế hệ CSDL mới ra đời vào những năm 2000, cơ sở dữ liệu phi quan hệ hay CSDL NoSQL. NoSQL được thiết kế cho mô hình lưu trữ dữ liệu phân tán với những đặc điểm nổi bật như: có khả năng mở rộng theo chiều ngang, lược đồ tự do, có thể chịu lỗi cao và đáp ứng thời gian thực.

Dữ liệu cấp chứng chỉ được lưu trên blockchain sử dụng cấu trúc Merkle tree có thể làm giảm lượng dữ liệu cần thiết cho mục đích xác minh thông tin, tính toàn vẹn, tính nhất quán nội dung của dữ liệu. Merkle Root tóm tắt tất cả dữ liệu đặc trưng của chứng chỉ. Nếu một chi tiết trong chứng chỉ được cấp có sự thay đổi, thì Merkle Root cũng sẽ thay đổi. Do đó sử dụng Merkle tree sẽ kiểm tra một cách nhanh chóng tính toàn vẹn thông tin của chứng chỉ trên nền tảng số.

Trong thời gian tới, nghiên cứu sẽ tiếp tục bổ sung các chức năng về quản lý quyền truy cập với các vai trò của người sử dụng trong thực tế: nhập dữ liệu, xét duyệt dữ liệu và tăng cường tính bảo mật của hệ thống.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 trình bày kết quả thực nghiệm hệ thống quản lý VBCC sử dụng công nghệ blockchain. Nghiên cứu đã tìm hiểu và thử nghiệm hệ thống blockchain Hyperledger Fabric trên máy tính cá nhân và sau đó trên các máy chủ ảo. Hệ thống quản lý VBCC có giao diện web với các chức năng chính cho người sử dụng như: (1) Trường quản lý và cấp VBCC; (2) Sinh viên nhận VBCC và chia sẻ thông tin VBCC; (3) Đơn vị xác thực VBCC.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu, cùng với sự giúp đỡ tận tình của giáo viên hướng dẫn, luận văn đã cơ bản hoàn thành được mục tiêu nghiên cứu, bao gồm một số kết quả sau đây:

1. Tìm hiểu nghiệp vụ quản lý và văn bản pháp lý về việc quản lý VBCC hiện hành theo quy định của pháp luật và tại Trung tâm Tin học Trường Đại học An Giang; Nghiên cứu tổng quan cơ sở lý thuyết mật mã, công nghệ blockchain và mô hình mạng Hyperledger Fabric.
2. Xây dựng website tương tác với người sử dụng trong việc cấp phát và xác thực chứng chỉ.

Hạn chế của đề tài

Hạn chế của đề tài là chỉ dùng dịch vụ chứng thư số của Hyperledger Fabric và chứng thư số tự cấp trong hệ thống. Phạm vi nghiên cứu giới hạn gồm 3 bên tham gia: đơn vị cấp, bên xác minh và sinh viên. Tuy nhiên, cài đặt máy chủ hạ tầng khóa công khai và dịch vụ chứng thư số ở ngoài thực tế là công việc phức tạp và liên quan nhiều vấn đề bảo mật an toàn thông tin cần được quan tâm kỹ lưỡng.

Ngoài ra, dữ liệu nhập vào chuỗi khối đòi hỏi tính chính xác và tin cậy. Do đó đề tài cần tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ blockchain trong quy trình tổ chức thi để có thông tin chính xác từ ban đầu đến khi cấp chứng chỉ. Thông tin cần được theo dõi khách quan, đảm bảo tin cậy cho người có VBCC, cơ quan quản lý và các tổ chức có liên quan.

Đề tài còn hạn chế là hệ thống Blockchain triển khai trên một máy, chưa đề xuất được mô hình mạng Blockchain phù hợp yêu cầu phân tán.

Định hướng nghiên cứu tiếp theo

Ngoài những hạn chế trên, chắc chắn đề tài còn có nhiều thiếu sót. Do đó, đề tài sẽ tiếp tục việc nghiên cứu, cải tiến sau: (1) Nghiên cứu các thành phần của Hyperledger Fabric để ứng dụng nhiều tính năng hơn do nền tảng này cung cấp. (2) Nghiên cứu mở rộng các quy trình trong công tác tổ chức thi, liên quan đến cấp chứng chỉ. (3) Cải tiến giao diện người dùng giúp thuận tiện trong quản lý VBCC.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ralph Charles Merkle (1979), “Secrecy, authentication, and public key systems”.
Báo cáo kỹ thuật.
- [2] Lê Quyết Thắng (2016), *Bài giảng Lý thuyết mật mã* (ĐH Cần Thơ).
- [3] McSeth Antwi, Asma Adnane, Farhan Ahmad, Rasheed Hussain, Muhammad Habib ur Rehman và Chaker Abdelaziz Kerrache (2021), “The case of hyperledger fabric as a blockchain solution for healthcare applications”. *Blockchain: Research and Applications*, tập 2, số 1, tr. 100.012, ISSN 2096-7209, doi:<https://doi.org/10.1016/j.bcri.2021.100012>, URL <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2096720921000075>.
- [4] Đỗ Thanh Nghị (2018), *Bài giảng Phát hiện tấn công mạng* (ĐH Cần Thơ).
- [5] Christof Paar và Jan Pelzl (2009), *Understanding Cryptography: A Textbook for Students and Practitioners* (Springer Publishing Company, Incorporated), 1st edition, ISBN 3642041000.
- [6] Phạm Nguyên Khang (2013), *Giáo trình An toàn và bảo mật thông tin* (ĐH Cần Thơ).
- [7] Weidong Fang, Wei Chen, Wuxiong Zhang, Jun Pei, Weiwei Gao và Guohui Wang (2020 Mar), “Digital signature scheme for information non-repudiation in blockchain: a state of the art review”. *EURASIP Journal on Wireless Communications and Networking*, tập 2020, số 1, tr. 56, ISSN 1687-1499, doi:[10.1186/s13638-020-01665-w](https://doi.org/10.1186/s13638-020-01665-w), URL <https://doi.org/10.1186/s13638-020-01665-w>.
- [8] Satoshi Nakamoto (2008), “Bitcoin: A peer-to-peer electronic cash system”. *Decentralized Business Review*, tr. 21260.
- [9] T. Dinh, R. Liu, M. Zhang, G. Chen, B. Ooi và J. Wang (2018 jul), “Untangling blockchain: A data processing view of blockchain systems”. *IEEE Transactions on Knowledge and Data Engineering*, tập 30, số 07, tr. 1366–1385, ISSN 1558-2191, doi:[10.1109/TKDE.2017.2781227](https://doi.org/10.1109/TKDE.2017.2781227).